

BÁO CÁO

**Công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương và phân bổ
ngân sách cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2024**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 343/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách. UBND tỉnh Tây Ninh báo cáo công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2024 như sau:

A. Dự báo tình hình kinh tế thế giới và trong nước

Tình hình kinh tế thế giới năm 2024 được dự báo nhiều thời cơ và thách thức. Kinh tế thế giới đối mặt nhiều rủi ro, thách thức chưa có tiền lệ, lạm phát đã hạ nhiệt nhưng các nền kinh tế lớn tiếp tục đối mặt tình trạng tăng trưởng thấp, nguy cơ suy thoái; việc tăng lãi suất, thu hẹp chính sách tiền tệ, tài khóa dẫn đến tăng trưởng suy giảm, nguy cơ suy thoái gia tăng, tiềm ẩn rủi ro về tài chính, tiền tệ, nợ công; xung đột vũ trang giữa Nga và Ukraine ngày càng phức tạp và chưa có dấu hiệu dừng lại thúc đẩy xu hướng phân mảnh địa chính trị, địa kinh tế, cạnh tranh chiến lược giữa các nước..., chính sách kiểm soát nghiêm ngặt của Trung Quốc, đã ảnh hưởng tới chuỗi cung ứng và đẩy giá xăng dầu, lương thực và một số nguyên liệu đầu vào tăng cao. Ở trong nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng, giám sát chặt chẽ của Quốc hội, sự chỉ đạo sát sao, kịp thời của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, nhờ sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị, sự ủng hộ, chia sẻ, đoàn kết, thống nhất của cộng đồng doanh nghiệp và người dân, dịch bệnh được kiểm soát tốt trên phạm vi cả nước, với quy mô nền kinh tế khiêm tốn, độ mở lớn, khả năng cạnh tranh và sức chống chịu của nền kinh tế còn hạn chế; các biến động nhỏ của kinh tế thế giới có thể ảnh hưởng lớn đến tình hình trong nước, nhất là áp lực lạm phát, tỷ giá, chi phí sản xuất gia tăng, nhu cầu các thị trường xuất khẩu truyền thống thu hẹp,...

Tỉnh ta tiếp tục đối mặt với không ít khó khăn, thách thức: dịch bệnh trên người, trên cây trồng, vật nuôi còn diễn biến phức tạp; quy mô kinh tế, năng lực cạnh tranh của tỉnh chưa cao; nguồn lực đầu tư còn hạn chế, doanh nghiệp, người dân đã bị bào mòn của dịch bệnh,... Năm 2024, kinh tế tỉnh Tây Ninh dự báo còn khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh.

B. Dự toán thu, chi ngân sách

Năm 2024 là năm thứ tư thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020-2025, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 và Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025 tỉnh Tây Ninh. Cùng

với dự báo tình hình kinh tế thế giới, trong nước, cùng các yêu cầu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, xác định mục tiêu NSNN năm 2024 là: *Xây dựng và tổ chức điều hành chính sách tài khóa chủ động, linh hoạt, có trọng tâm, trọng điểm, góp phần ổn định kinh tế, đẩy nhanh thực hiện các công trình đầu tư hạ tầng quan trọng, trọng điểm. Đảm bảo nguồn lực thực hiện chính sách cải cách tiền lương gắn với đẩy mạnh sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện cơ chế tự chủ và lộ trình tinh giản biên chế theo Nghị quyết của Trung ương.*

Căn cứ tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023 và phương hướng nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024; các chế độ, chính sách nhà nước hiện hành. Dự toán NSNN năm 2024 phân bổ như sau:

I. VỀ THU NSNN (Kèm theo biểu số 04)

Tổng thu NSNN trên địa bàn là **11.100 tỷ đồng**, tăng 0,9% dự toán năm 2023 và ước thực hiện năm 2023, bao gồm:

- Thu nội địa: 9.900 tỷ đồng, tăng 3,1% dự toán năm 2023 và ước thực hiện năm 2023; thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất và xổ số kiến thiết): 6.950 tỷ đồng bằng với số Trung ương giao; trong đó: thu tiền sử dụng đất là 1.050 tỷ đồng, tăng 50 tỷ đồng so dự toán Trung ương giao, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết là 1.900 tỷ đồng, tăng 20 tỷ đồng so dự toán Trung ương giao.

- Thu thuế xuất, nhập khẩu (Cục Hải quan thu): 1.200 tỷ đồng, giảm 14,3% dự toán năm 2023 và ước thực hiện năm 2023, tăng 100 tỷ đồng so dự toán Trung ương giao.

II. VỀ CHI NSDP

Tổng chi ngân sách địa phương: **11.169,6 tỷ đồng**, bằng dự toán năm 2023, bao gồm:

- Chi cân đối ngân sách: 10.299,1 tỷ đồng, tăng 5,7% dự toán năm 2023.
- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 870,5 tỷ đồng.

III. CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG:

1. Tổng thu NSDP 11.158,5 tỷ đồng.

- Thu cân đối NSDP hưởng 100% và thu điều tiết 9.531,4 tỷ đồng.

- Thu bổ sung từ NSTW 1.335,2 tỷ đồng.

+ *Bổ sung cân đối* 464,7 tỷ đồng.

+ *Bổ sung các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ* 870,5 tỷ đồng.

- Thu nguồn CCTL năm trước chuyển sang 291,9 tỷ đồng.

2. Tổng chi NSDP 11.169,6 tỷ đồng.

- Chi cân đối ngân sách địa phương 10.299,1 tỷ đồng.

Trong đó:

+ *Chi đầu tư phát triển* 3.530,1 tỷ đồng.

+ *Chi thường xuyên* 6.544,9 tỷ đồng.

- + Chi bổ sung quỹ DTTC 1,0 tỷ đồng.
- + Chi dự phòng 213,8 tỷ đồng.
- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ 870,5 tỷ đồng.

3. Bội chi NSDP 11,1 tỷ đồng.

(Kèm theo các Biểu số 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45)

IV. Những giải pháp chủ yếu thực hiện nhiệm vụ NSNN năm 2024

Để hoàn thành nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024, cần quán triệt và thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau:

1. Về thu NSNN

- Các ngành, các cấp phải triển khai nhiệm vụ thu ngay từ đầu năm, thực hiện có hiệu quả Luật quản lý thuế, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật, trong đó, tập trung khai thác nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh;

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến rộng rãi về nội dung các Luật, triển khai các chính sách thuế mới, công tác thông tin, tuyên truyền chính sách thuế, thủ tục hành chính thuế. Tập trung tháo gỡ, giải quyết khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp phát triển ổn định, thu hút đầu tư, tăng thêm năng lực sản xuất mới, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo tiền đề để tăng thu NSNN;

- Thực hiện các chính sách giảm thuế bảo vệ môi trường đối với xăng (trừ etanol), dầu diesel, dầu mazut, dầu nhờn, mỡ nhờn theo Nghị quyết số 30/2022/UBTVQH15 ngày 30/12/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Thực hiện Chương trình hành động số 173-CTr/TU ngày 27/3/2023 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 23/11/2022 của Chính phủ ban hành hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW);

- Theo dõi chặt chẽ tiến độ thu ngân sách, phân tích đánh giá, dự báo sát khả năng thu, đề xuất giải pháp hiệu quả tình hình thu ngân sách trên địa bàn quản lý theo từng khoản thu, sắc thuế, địa bàn, ngành nghề, lĩnh vực; xác định chính xác những nguồn thu còn tiềm năng, nguồn thu còn dư địa, chưa khai thác hết, để tổ chức giao nhiệm vụ đến từng cán bộ, đơn vị, từng địa bàn làm căn cứ thực hiện. Cùng với đó, khai thác tăng thu các lĩnh vực như kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh theo chuỗi, cho thuê nhà, tài nguyên khoáng sản và thu từ các nguồn thu liên quan đến đất đai, xây dựng cơ bản vãng lai,...;

- Tăng cường quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; rà soát toàn bộ cơ sở dữ liệu về đối tượng, doanh thu và mức thuế khoán đối với hộ

kinh doanh trên địa bàn, chống thất thu NSNN; Tập trung thực hiện tốt công tác thu thuế phát sinh và thu hồi nợ đọng thuế; thực hiện đúng quy trình xét miễn, giảm thuế, hoàn thuế; kiên quyết không để nợ đọng thuế gia tăng; phấn đấu thu thuế đạt chỉ tiêu được giao. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương, nâng cao tinh thần trách nhiệm đội ngũ CBCC trong thực thi công vụ và thực hiện tốt công tác phòng chống tham nhũng, tiết kiệm chống lãng phí;

- Đơn đốc thu kịp thời tiền thuế, tiền phạt, thực hiện thanh tra, kiểm tra trên cơ sở phân tích, đánh giá mức độ rủi ro, tập trung thanh tra, kiểm tra chống thất thu đối với các doanh nghiệp thuộc ngành nghề, lĩnh vực có rủi ro cao, các doanh nghiệp được miễn, giảm thuế, doanh nghiệp có hoạt động liên kết có dấu hiệu chuyển giá; chuyển nhượng vốn, thương hiệu, dự án,... nhằm khai thác tăng nguồn thu, đạt được hiệu quả cao hơn;

- Thực hiện nghiêm Chỉ thị số 01/CT-TCT ngày 11/4/2023 của Tổng Cục Thuế về việc tăng cường các biện pháp rà soát, kiểm tra hóa đơn nhằm ngăn chặn gian lận trong việc sử dụng hóa đơn;

- Đơn đốc người nộp thuế kịp thời nộp số thuế phát sinh theo kê khai vào NSNN, đặc biệt là các khoản nợ được gia hạn đến hạn nộp vào ngân sách, không để phát sinh thêm nợ mới; thực hiện nghiêm các kiến nghị, kết luận của KTNN.

2. Về chi ngân sách

- Thực hiện quản lý phân khai vốn đầu tư xây dựng cơ bản đảm bảo theo Luật Đầu tư công, các chủ đầu tư tập trung triển khai thực hiện dự án, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản đảm bảo đúng quy định. Đối với vốn đầu tư XD CB từ nguồn thu hoạt động Xổ số kiến thiết được sử dụng để đầu tư các công trình theo quy định, trong đó tập trung cho các lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề, y tế, hạ tầng nông nghiệp, nông thôn.

- Đẩy mạnh cơ cấu lại chi đầu tư công, tập trung, ưu tiên công trình trọng điểm, phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công, tránh thất thoát, lãng phí, phát huy vai trò đầu tư công làm vốn khuyến khích, thu hút các nguồn lực xã hội.

- Các chủ đầu tư tập trung triển khai thực hiện dự án trong phạm vi kế hoạch vốn được giao để không bị áp lực về kế hoạch vốn (tránh gây nợ đọng XD CB), có giải pháp đẩy nhanh tiến độ thi công nhằm giảm tải cho những tháng mùa mưa, đảm bảo thực hiện hoàn thành kế hoạch, hoàn chỉnh hồ sơ quyết toán và tất toán các dự án hoàn thành, phối hợp với đơn vị thi công thực hiện đầy đủ, kịp thời các thủ tục để giải ngân vốn theo tiến độ thi công và kế hoạch vốn được giao, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản đảm bảo đúng quy định;

- Quản lý, kiểm soát chặt chẽ nợ chính quyền địa phương. Bố trí thanh toán trả nợ gốc, lãi đầy đủ, đúng hạn;

- Các cơ quan chuyên môn tích cực phối hợp, giải quyết kịp thời những khó khăn vướng mắc trong quá trình phân khai vốn, điều chỉnh vốn, quản lý vốn và thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản; hoàn thành phân khai chi tiết các nguồn vốn đầu tư XD CB năm 2023 đối với số vốn chưa phân khai, đẩy nhanh

tiến độ thực hiện các dự án, khắc phục tình trạng đầu năm chủ quan thiếu tích cực, dồn vào những tháng cuối năm dẫn đến không hoàn thành kế hoạch vốn được giao;

- Thực hiện công tác kiểm soát vốn đầu tư XD CB đồng thời tạo điều kiện thuận lợi đẩy nhanh việc giải ngân vốn; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc hoàn thiện thủ tục đầu tư để đẩy nhanh giải ngân vốn đã được giao;

- Quản lý chặt chẽ các khoản chi thường xuyên, bảo đảm đúng dự toán được duyệt, các đơn vị chủ động cân đối dự toán được giao để thực hiện các nhu cầu phát sinh ngoài dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo kinh phí thực hiện công tác phòng chống dịch, các chính sách an sinh xã hội, các nhiệm vụ đột xuất mang tính cấp thiết; các đơn vị sử dụng ngân sách tổ chức thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn chương trình mục tiêu, nhiệm vụ và kinh phí được giao kịp thời theo tiến độ dự toán. Tiếp tục cơ cấu lại chi NSNN, tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng NSNN.


3. Công tác thanh tra, kiểm tra

- Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Người đại diện vốn nhà nước tại các doanh nghiệp nhà nước thực hiện tốt chủ trương thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, sử dụng có hiệu quả tài sản công, sử dụng kinh phí nhà nước đúng định mức, chế độ theo quy định. Cơ quan Tài chính, Kho bạc nhà nước thực hiện tốt việc quản lý và kiểm soát chi đối với các đơn vị sử dụng kinh phí ngân sách đúng quy định.

- Các cơ quan thanh tra nhà nước, thanh tra chuyên ngành tăng cường công tác thanh kiểm tra đối với các đơn vị sử dụng kinh phí NSNN, qua đó kịp thời chấn chỉnh, xử lý các biểu hiện tiêu cực, lãng phí, tham nhũng.

- Thực hiện công khai tài chính ở các ngành, các cấp, các doanh nghiệp nhà nước theo đúng quy định.

Trên đây là báo cáo công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2024 của tỉnh Tây Ninh./.

Nơi nhận: 

- TT: TU, HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, tp;
- Trung tâm CBTH (Đăng Công thông tin điện tử tỉnh TN);
- Sở Tài chính (Đăng Công thông tin điện tử STC);
- LĐVP; PKT;
- Lưu: VT. VP.

Trúc 34 5

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Dương Văn Thắng

DANH MỤC
MẪU BIỂU CÔNG KHAI DỰ TOÁN NĂM 2024
TRÌNH HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

STT	Số hiệu	Tên biểu
1	Biểu số 33/CK-NSNN	Cân đối ngân sách địa phương năm 2024
2	Biểu số 34/CK-NSNN	Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2024
3	Biểu số 35/CK-NSNN	Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2024
4	Biểu số 36/CK-NSNN	Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và chi ngân sách huyện theo cơ cấu chi năm 2024
5	Biểu số 37/CK-NSNN	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo từng lĩnh vực năm 2024
6	Biểu số 38/CK-NSNN	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức năm 2024
7	Biểu số 39/CK-NSNN	Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2024
8	Biểu số 40/CK-NSNN	Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2024
9	Biểu số 41/CK-NSNN	Tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương năm 2024
10	Biểu số 42/CK-NSNN	Dự toán thu, số bổ sung và dự toán chi cân đối ngân sách từng huyện năm 2024
11	Biểu số 43/CK-NSNN	Dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách từng huyện năm 2024
12	Biểu số 44/CK-NSNN	Dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2024
13	Biểu số 45/CK-NSNN	Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm 2024

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

Dự toán trình Hội đồng nhân dân

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (%)
A	B	1	2	3	5
A	Tổng Thu NSDP (I+II)	11.106.731	16.883.748	11.158.484	66,1%
I	Thu cân đối NSDP	9.679.949	15.456.966	10.287.941	66,6%
1	Nguồn cân đối	9.679.949	9.654.621	9.996.084	103,5%
a	Thu 100% + điều tiết	9.224.400	9.199.072	9.531.435	103,6%
b	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	455.549	455.549	464.649	102,0%
2	Thu chuyển nguồn		5.802.346	291.857	5,0%
3	Thu kết dư ngân sách năm trước				
4	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách				
5	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính				
6	Thu từ hỗ trợ của địa phương khác				
II	Nguồn trung ương bổ sung chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.426.782	1.426.782	870.543	61,0%
1	Bổ sung chi đầu tư phát triển	1.139.937	1.139.937	595.760	52,3%
2	Bổ sung Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	79.557	79.557	79.495	99,9%
3	Bổ sung Chương trình MTQG	207.288	207.288	195.288	94,2%
B	TỔNG CHI NSDP	11.169.731	16.936.098	11.169.584	100,0%
I	Tổng chi cân đối NSDP	9.742.949	11.075.250	10.299.041	105,7%
1	Chi đầu tư phát triển	3.349.426	4.519.006	3.530.122	105,4%
	Trong đó: Chi trả nợ gốc		6.177	6.176	
2	Chi thường xuyên	6.198.923	6.411.544	6.544.896	105,6%
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay		780	1.100	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	100,0%
5	Dự phòng ngân sách	193.600	142.920	213.870	110,5%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			8.052	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.426.782	1.886.687	870.543	61,0%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	207.288	242.788	195.288	94,2%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.219.494	1.643.898	675.255	55,4%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		3.974.161		
III	Chi nộp ngân sách cấp trên				
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP				
	Bội thu				
	Bội chi	63.000	52.349	11.100	17,6%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	6.038	6.177	6.176	102,3%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	6.038	6.177	6.176	102,3%
III	Từ nguồn DT chi XDCB đầu năm				
IV	Từ nguồn trích 20% nguồn thu phí thu hút kinh tế tại địa phương				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	63.000	52.349	11.100	17,6%
I	Vay để bù đắp bội chi	63.000	52.349	11.100	17,6%
II	Vay để trả nợ gốc				

Ghi chú: (*) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2024

Dự toán trình Hội đồng nhân dân

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH				
I	Tổng thu NSDP	7.745.152	10.181.485	7.499.712	73,7%
1	Thu cân đối NSDP	6.318.370	8.754.703	6.629.169	75,7%
1.1	Nguồn cân đối	6.318.370	6.117.364	6.622.993	108,3%
a	Thu 100% + điều tiết	5.862.821	5.661.815	6.158.344	108,8%
b	Thu bổ sung từ NS cấp trên	455.549	455.549	464.649	102,0%
	- BS cân đối	455.549	455.549	464.649	102,0%
1.2	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách				
1.3	Thu chuyển nguồn		2.637.339	6.176	0,2%
1.4	Thu kết dư ngân sách				
1.5	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính				
1.6	Thu từ hỗ trợ của địa phương khác				
2	Nguồn TW bổ sung CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ	1.426.782	1.426.782	870.543	61,0%
	- Bổ sung chi đầu tư phát triển	1.139.937	1.139.937	595.760	52,3%
	- Bổ sung Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	79.557	79.557	79.495	99,9%
	- Bổ sung Chương trình MTQG	207.288	207.288	195.288	94,2%
II	TỔNG CHI NSDP	7.808.152	10.233.834	7.510.812	96,2%
II.1	Chi thuộc nhiệm vụ chi NS cấp tỉnh	5.573.692	5.057.513	5.482.151	98,4%
1	Chi cân đối NSDP	4.405.556	3.492.953	4.849.201	110,1%
1.1	Chi DTPT	1.902.586	1.146.240	2.232.122	117,3%
a	Chi từ nguồn NSDP	366.456	557.181	349.022	95,2%
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	400.000		550.000	137,5%
c	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.073.130	536.711	1.322.000	123,2%
d	Chi từ nguồn bội chi NSDP	63.000	52.349	11.100	17,6%
1.2	Chi TX	2.400.175	2.294.933	2.489.296	103,7%
	Gồm: - Giáo dục - đào tạo	619.000	619.377	651.075	105,2%
	- Khoa học công nghệ	42.100	42.100	33.879	80,5%
	- Chi thường xuyên còn lại	1.739.075	1.633.456	1.804.342	103,8%
1.3	Chi trả nợ lãi do CQDP vay		780	1.100	
1.4	Chi tạo nguồn CCTL			8.052	
1.5	Chi bổ sung Quỹ DTTC	1.000	1.000	1.000	100,0%
1.6	Dự phòng	101.795	50.000	117.631	115,6%
2	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ	1.168.136	1.564.560	632.950	54,2%
2.1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	37.928	52.616	13.927	36,7%
	Vốn đầu tư phát triển	10.491	9.997	3.699	35,3%
	Vốn sự nghiệp	27.437	42.620	10.228	37,3%
a	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	12.423	20.832	10.023	80,7%
	Vốn đầu tư phát triển	3.079	3.955	3.699	120,1%
	Vốn sự nghiệp	9.344	16.877	6.324	67,7%
b	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	10.487	15.433	2.481	23,7%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
	<i>Vốn đầu tư phát triển</i>	0	0	0	
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	10.487	15.433	2.481	23,7%
c	<u>CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</u>	15.018	16.352	1.423	9,5%
	<i>Vốn đầu tư phát triển</i>	7.412	6.042	0	0,0%
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	7.606	10.310	1.423	18,7%
2.2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.130.208	1.511.944	619.023	54,8%
2.2.1	Chi đầu tư phát triển	1.108.937	1.489.876	583.760	52,6%
a	Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước	265.237	172.214		0,0%
b	Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	843.700	1.317.662	583.760	69,2%
2.2.2	Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ thường xuyên	21.271	22.068	35.263	165,8%
a	Vốn ngoài nước				
b	Vốn trong nước	21.271	22.068	35.263	165,8%
II.2	<u>Bổ sung cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố</u>	2.234.460	3.276.145	2.028.661	90,8%
1	Bổ sung cân đối	1.131.346	1.131.346	1.143.446	101,1%
2	Bổ sung có mục tiêu thực hiện chế độ, chính sách, nhiệm vụ	1.103.114	2.144.799	885.215	80,2%
II.3	<u>Chi chuyển nguồn sang năm sau</u>		1.900.176		
II.4	<u>Chi nộp ngân sách cấp trên</u>				
III	BỘI THU/BỘI CHI NSDP				
1	Bội thu				
2	Bội chi	63.000	52.349	11.100	21,2%
B	NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ				
I	Tổng thu NSDP	5.596.039	9.978.409	5.689.728	57,0%
1	Nguồn cân đối	5.337.393	6.554.756	5.166.454	78,8%
a	Thu 100% + điều tiết	3.361.579	3.537.256	3.373.091	95,4%
b	Thu bổ sung từ NS cấp trên	1.975.814	3.017.499	1.793.363	59,4%
	- <i>BS cân đối</i>	1.131.346	1.131.346	1.143.446	101,1%
	- <i>Bổ sung có mục tiêu</i>	844.468	1.886.153	649.917	34,5%
	+ <i>KP thường xuyên</i>	117.598	117.598	71.917	
	+ <i>Vốn ĐT XD CB</i>	726.870	1.768.556	578.000	
2	Thu kết dư				
3	Thu chuyển nguồn		3.165.007	285.681	9,0%
4	Thu bổ sung chương trình MTQG, Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	258.646	258.646	237.593	91,9%
5	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách				
II	Tổng chi NSDP	5.596.039	9.978.408	5.687.433	101,6%
1	Chi cân đối NSDP	5.337.393	7.582.297	5.449.840	102,1%
1.1	Chi ĐTPT	1.446.840	3.372.766	1.298.000	89,7%
a	Nguồn NSDP	219.970	473.944	220.000	100,0%
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	500.000	1.078.059	500.000	100,0%
c	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	726.870	1.820.763	578.000	79,5%
d	Nguồn bội chi NSDP		0		
1.2	Chi TX	3.798.748	4.116.612	4.055.601	106,8%
	Gồm: - Giáo dục - đào tạo	1.861.537	1.990.920	2.051.919	110,2%
	- Khoa học công nghệ	1.170	1.194	1.170	100,0%
	- Chi thường xuyên còn lại	1.936.041	2.124.498	2.002.512	103,4%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
1.3	Chỉ tạo nguồn CCTL				
1.4	Dự phòng	91.805	92.920	96.239	104,8%
2	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ	258.646	322.126	237.593	91,9%
2.1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	169.360	190.172	181.361	107,1%
	Vốn đầu tư phát triển	114.170	121.406	120.917	105,9%
	Vốn sự nghiệp	55.190	68.765	60.444	109,5%
a	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	37.890	48.393	32.679	86,2%
	Vốn đầu tư phát triển	0	0		
	Vốn sự nghiệp	37.890	48.393	32.679	86,2%
b	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	129.485	136.625	141.285	109,1%
	Vốn đầu tư phát triển	114.170	118.561	116.570	102,1%
	Vốn sự nghiệp	15.315	18.063	24.715	161,4%
c	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.985	5.154	7.397	372,6%
	Vốn đầu tư phát triển		2.845	4.347	
	Vốn sự nghiệp	1.985	2.309	3.050	153,7%
2.2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	89.286	131.954	56.232	63,0%
a	Chi đầu tư phát triển	31.000	73.668	12.000	38,7%
	Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước	0	0		
	Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	31.000	73.668	12.000	38,7%
b	Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ thường xuyên	58.286	58.286	44.232	75,9%
	Vốn ngoài nước				
	Vốn trong nước	58.286	58.286	44.232	75,9%
3	Chi nộp ngân sách cấp trên				
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.073.985		

Ghi chú:

(*) Đối với chỉ tiêu thu: so sánh năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành; đối với chỉ tiêu chi: so sánh năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024*Dự toán trình Hội đồng nhân dân**Đvt: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
	Tổng thu NSNN (I+II)	11.100.000	9.531.435
I	Thu nội địa	9.900.000	9.531.435
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước	345.000	345.000
1.1	Doanh nghiệp nhà nước Trung ương	280.000	280.000
	- Thuế giá trị gia tăng	230.900	230.900
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.000	48.000
	- Thuế tài nguyên	1.100	1.100
1.2	Doanh nghiệp nhà nước địa phương	65.000	65.000
	- Thuế giá trị gia tăng	24.350	24.350
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.000	37.000
	- Thuế tài nguyên	3.650	3.650
2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.473.000	1.473.000
	- Thuế giá trị gia tăng	290.000	290.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.171.000	1.171.000
	- Thuế tài nguyên	12.000	12.000
3	Thu từ khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh	2.100.000	2.099.950
	Trong đó: Thuế TTĐB thu từ HHĐV nhập khẩu bán ra trong nước	50	
	- Thuế giá trị gia tăng	1.589.800	1.589.800
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	460.000	460.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.200	4.200
	- Thuế tài nguyên	46.000	46.000
4	Lệ phí trước bạ	455.000	455.000
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.000	20.000
6	Thuế thu nhập cá nhân	1.230.000	1.230.000
7	Thuế bảo vệ môi trường	415.000	249.000
	Tr đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu	166.000	
	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	249.000	249.000
8	Phí, lệ phí	451.000	381.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
	<i>Tr đó: Phí, lệ phí Trung ương</i>	70.000	
	<i>Phí, lệ phí địa phương</i>	381.000	381.000
9	Tiền sử dụng đất	1.050.000	1.050.000
10	Thu tiền thuê đất, mặt nước	200.000	200.000
11	Thu khác ngân sách	235.000	107.000
	<i>Tr đó: Thu khác ngân sách trung ương</i>	128.000	
12	Thu tiền cấp quyền KTKS	22.000	17.485
	<i>Tr đó: Do trung ương cấp</i>	6.450	1.935
13	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	2.000	2.000
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi, công sản khác	2.000	2.000
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.900.000	1.900.000
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.200.000	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.060.000	
2	Thuế xuất khẩu	3.000	
3	Thuế nhập khẩu	120.000	
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	50	
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	8.900	
6	Thu khác	8.050	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN,
THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

Dự toán trình Hội đồng nhân dân

Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	<u>TỔNG CHI (A+B)</u>	<u>11.169.584</u>	<u>5.482.151</u>	<u>5.687.433</u>
<u>A</u>	<u>CHI CÂN ĐỐI NSDP</u>	<u>10.299.041</u>	<u>4.849.201</u>	<u>5.449.840</u>
I	Chi đầu tư phát triển	3.530.122	2.232.122	1.298.000
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
a	Chi từ nguồn NSDP (trong đó bao gồm chi trả nợ gốc từ tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách năm trước chuyển sang)	569.022	349.022	220.000
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.050.000	550.000	500.000
c	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.900.000	1.322.000	578.000
d	Chi từ nguồn bội chi NSDP	11.100	11.100	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
a	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	41.440	41.440	
b	Khoa học và công nghệ	0		
II	Chi thường xuyên	6.544.897	2.489.296	4.055.601
	<i>Trong đó:</i>			
	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.702.994	651.075	2.051.919
	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	35.049	33.879	1.170
III	Chi trả nợ lãi do các khoản do chính quyền địa phương vay	1.100	1.100	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Dự phòng ngân sách	213.870	117.631	96.239
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	8.052	8.052	
B	<u>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ</u>	870.543	632.950	237.593
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	195.288	13.927	181.361
	<i>Vốn đầu tư phát triển</i>	<i>124.616</i>	<i>3.699</i>	<i>120.917</i>
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>70.672</i>	<i>10.228</i>	<i>60.444</i>
<u>1</u>	<u>CTMTQG Giảm nghèo bền vững</u>	<u>42.702</u>	<u>10.023</u>	<u>32.679</u>
a	Vốn đầu tư phát triển	3.699	3.699	
b	Vốn sự nghiệp	39.003	6.324	32.679
<u>2</u>	<u>CTMTQG Xây dựng nông thôn mới</u>	<u>143.766</u>	<u>2.481</u>	<u>141.285</u>
a	Vốn đầu tư phát triển	116.570	0	116.570
b	Vốn sự nghiệp	27.196	2.481	24.715
<u>3</u>	<u>CTMTQG phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số</u>	<u>8.820</u>	<u>1.423</u>	<u>7.397</u>
a	Vốn ĐTPT	4.347	0	4.347
b	Vốn sự nghiệp	4.473	1.423	3.050
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	675.255	619.023	56.232
II.1	<i>Chi đầu tư phát triển</i>	595.760	583.760	12.000
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	0		
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	595.760	583.760	12.000
II.2	<i>Chi thường xuyên</i>	79.495	35.263	44.232
<u>1</u>	<u>Vốn ngoài nước</u>	<u>0</u>		
<u>2</u>	<u>Vốn trong nước</u>	<u>79.495</u>	<u>35.263</u>	<u>44.232</u>
2.1	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:	79.495	35.263	44.232

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
a	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	9.920	3.516	6.404
b	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	10.861	10.861	
c	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	58.484	20.656	37.828
d	Kinh phí phân giới cắm mốc	230	230	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	<u>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)</u>	<u>7.510.812</u>
<u>A</u>	<u>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</u>	<u>2.028.661</u>
1	Bổ sung cân đối	1.143.446
2	Bổ sung có mục tiêu	885.215
B	<u>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</u>	<u>5.482.151</u>
<u>B1</u>	<u>CHI CÂN ĐỐI NSDP</u>	<u>4.849.201</u>
I	Chi đầu tư phát triển	2.232.122
1	Quốc phòng	67.570
2	An ninh và trật tự an toàn xã hội	7.380
3	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	41.440
4	Khoa học và công nghệ	
5	Y tế, dân số và gia đình	22.000
6	Văn hóa thông tin	15.000
7	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	
8	Thể dục thể thao	
9	Bảo vệ môi trường	112.990
10	Các hoạt động kinh tế	1.288.728
11	Hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	11.350
12	Bảo đảm xã hội	2.100
13	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật	663.564
II	Chi thường xuyên	2.489.296
	Trong đó:	
	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	651.075
	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	33.879
III	Chi trả nợ lãi do các khoản do chính quyền địa phương vay	1.100
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng ngân sách	117.631
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	8.052
<u>B2</u>	<u>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ</u>	<u>632.950</u>
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	13.927
	Vốn đầu tư phát triển	3.699
	Vốn sự nghiệp	10.228
1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	10.023

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
a	Vốn đầu tư phát triển	3.699
b	Vốn sự nghiệp	6.324
<u>2</u>	<u>CTMTQG Xây dựng nông thôn mới</u>	<u>2.481</u>
a	Vốn đầu tư phát triển	0
b	Vốn sự nghiệp	2.481
<u>3</u>	<u>CTMTQG phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số</u>	<u>1.423</u>
a	Vốn đầu tư phát triển	0
b	Vốn sự nghiệp	1.423
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	619.023
II.1	Chi đầu tư phát triển	583.760
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	583.760
II.2	Chi thường xuyên	35.263
<u>1</u>	<u>Vốn ngoài nước</u>	
<u>2</u>	<u>Vốn trong nước</u>	<u>35.263</u>
2.1	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:	35.263
a	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	3.516
b	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	10.861
c	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	20.656
d	Kinh phí phân giới cắm mốc	230

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: triệu đồng

S T T	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) (1)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG	5.482.151	2.810.842	2.523.395	1.100	1.000	117.631	8.052	20.131	8.739	11.392	0
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	4.849.201	2.227.082	2.488.132	1.100	1.000	117.631	8.052	6.204	5.040	1.164	0
I	Các cơ quan, đơn vị tỉnh	3.512.593	1.563.518	1.942.872	0	0	0	0	6.203	5.040	1.163	0
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh	12.995	0	12.995					0			
2	Văn phòng UBND tỉnh	19.919	0	19.894					25		25	
3	Sở Ngoại vụ	4.072	0	4.072					0			
4	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	96.119	0	96.115					4		4	
5	Sở Kế hoạch & Đầu tư	9.665	0	9.665					0			
6	Sở Tư pháp	12.222	0	12.222					0			
7	Sở Công Thương	17.553	0	17.553					0			
8	Sở Khoa học Công nghệ	16.802	0	16.802					0			
9	Sở Tài chính	11.988	0	11.988					0			
10	Sở Xây dựng	7.069	0	7.069					0			
11	Sở Giao thông Vận tải	175.457	0	175.457					0			
12	Sở Giáo dục -Đào tạo	436.331	0	436.298					33		33	
13	Sở Y tế	343.563	22.000	321.520					43		43	
14	Sở Lao động Thương binh & Xã hội	102.724	0	99.171					3.553	2.840	713	
15	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	89.960	0	89.816					144		144	
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	57.816	0	57.816					0			
17	Sở Thông tin và Truyền thông	33.408	0	33.207					201		201	
18	Sở Nội vụ	65.755	0	65.755					0			
19	Thanh tra tỉnh	8.834	0	8.834					0			
20	Đài Phát thanh Truyền hình	63.972	0	63.972					0			
21	Văn phòng Tỉnh ủy	139.809	35.600	104.209					0			
22	Mặt trận Tổ quốc Tỉnh	6.208	0	6.208					0			
23	Đoàn thanh niên Cộng sản HCM	10.169	0	10.169					0			
24	Hội Phụ nữ tỉnh	5.247	0	5.247					0			
25	Hội Nông dân tỉnh	4.672	0	4.672					0			
26	Hội Cựu chiến binh	2.881	0	2.881					0			

S T T	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) (1)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
27	Công an tỉnh Tây Ninh	43.308	7.380	35.928					0			
28	BCH Quân sự tỉnh Tây Ninh	138.072	66.700	71.372					0			
29	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh	22.970	3.870	19.100					0			
30	BQL các Khu DTLS CMMN	11.219	0	11.219					0			
31	Trường Chính trị	20.394	0	20.394					0			
32	BQL Vườn quốc gia Lò Gò Xa Mát	28.161	1.120	27.041					0			
33	Trường Cao đẳng nghề	16.693	0	16.693					0			
34	BQL Khu kinh tế Tây Ninh	47.977	15.000	32.977					0			
35	BQL khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen	14.971	730	14.241					0			
36	BQL Dự án SKKV ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc ARTEMISININ	300	0	300					0			
37	Chi cục kiểm lâm tỉnh Tây Ninh	1.660	1.660	0					0			
38	BQL Khu Rừng phòng Hộ Dầu Tiếng	8.800	8.800	0					0			
39	BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN	133.950	131.750	0					2.200	2.200		
40	Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông	912.468	912.468	0					0			
41	BQLDA ĐTXD ngành Nông nghiệp & PTNT	215.030	215.030	0					0			
42	UBND thành phố Tây Ninh	43.490	43.490	0					0			
43	BQLDA ĐTXD Thị xã Hòa Thành	37.350	37.350	0					0			
44	BQLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu	10.570	10.570	0					0			
45	BQLDA ĐTXD Thị xã Trảng Bàng	50.000	50.000	0					0			
46		0	0	0					0			
47		0	0	0					0			
II	Hỗ trợ các tổ chức XH và XH nghề nghiệp	16.556	0	16.556	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Hội Cựu Giáo chức - 422	390	0	390					0			
2	Câu lạc bộ hưu trí - 424 - 1121219	390	0	390					0			
3	Hội Người tù kháng chiến - 424 - 1121220	390	0	390					0			
4	Hội Bảo trợ NKT và bảo vệ quyền trẻ em - 1121221	390	0	390					0			
5	Liên minh Hợp tác xã	4.397	0	4.397					0			
6	Liên Hiệp các hội KHKT tỉnh	1.243	0	1.243					0			
7	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	647	0	647					0			
8	Hội Văn học Nghệ thuật	1.882	0	1.882					0			
9	Hội Nhà báo	629	0	629					0			
10	Hội Luật gia	383	0	383					0			
11	Hội Chữ thập đỏ	2.005	0	2.005					0			

S T T	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) (1)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
12	Ban ĐD Hội người cao tuổi	499	0	499					0			
13	Hội Người Mù	479	0	479					0			
14	Tỉnh hội Đồng y	1.264	0	1.264					0			
15	Hội nạn nhân chất độc da cam	427	0	427					0			
16	Hội Cựu Thanh niên Xung phong	552	0	552					0			
17	Hội Khuyến Học	589	0	589					0			
III	Chi khác ngân sách	21.422	0	21.422					0			
	Trong đó:											
1	Chi hỗ trợ Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Thông tư 73/2018/TT-BTC	4.902	0	4.902					0			
2	Cục Thống kê tỉnh TN (kinh phí in Niên giám thống kê năm, tờ gấp số liệu KTXH 6 tháng và cả năm; mở rộng mẫu điều tra một số chỉ tiêu KTXH phục vụ yêu cầu địa phương)	597	0	597					0			
3	Cục Thi hành án dân sự tỉnh TN (Kinh phí hoạt động BCD Thi hành án dân sự)	22	0	22					0			
4	Chi cục Quản lý thị trường (kinh phí hoạt động BCD)	217	0	217					0			
5	Kinh phí hỗ trợ một số đơn vị thực hiện nhiệm vụ khóa sổ, tổng quyết toán niên độ ngân sách 2023	520	0	520					0			
IV	Nguồn chưa phân bổ	712.990	205.707	507.282	0	0	0	0	1	0	1	0
IV.1	Thường xuyên	507.283	0	507.282	0	0	0	0	1	0	1	0
1	Kinh phí QLHC	28.128	0	28.128	0	0	0	0	0	0	0	
a	Nhiệm vụ đột xuất	23.000	0	23.000					0			
b	Trang bị xe ô tô	3.128	0	3.128					0			
c	Kinh phí đối nội - đối ngoại	2.000	0	2.000					0			
2	Sự nghiệp kinh tế	113.187	0	113.187	0	0	0	0	0	0	0	
a	Sự nghiệp nông nghiệp	7.720	0	7.720	0	0	0	0	0	0	0	
	Các Chương trình, Dự án của lĩnh vực Nông nghiệp	7.720	0	7.720					0			
b	Sự nghiệp lâm nghiệp	5.000	0	5.000	0	0	0	0	0	0	0	
	Chi khoán bảo vệ rừng, nhiệm vụ đặc thù phòng chống cháy rừng và mua sắm trang thiết bị PCCR (Các đơn vị khác và nhiệm vụ đột xuất)	5.000	0	5.000					0			
c	Sự nghiệp thủy lợi	80.135	0	80.135	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	71.135	0	71.135					0			
	Hỗ trợ kinh phí phòng chống lụt bão (Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Miền Nam)	3.000	0	3.000					0			

S T T	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) (1)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Chính sách hỗ trợ về giá nước sạch và sinh hoạt nông thôn	6.000	0	6.000					0			
d	Sự nghiệp Giao thông	5.832	0	5.832	0	0	0	0	0	0	0	
	Các đơn vị tuyên truyền ATGT (Tuyên truyền ATGT khác)	832	0	832					0			
	Kinh phí Bảo trì đường bộ	5.000	0	5.000					0			
e	Sự nghiệp Kinh tế khác	14.500	0	14.500	0	0	0	0	0	0	0	
	Kinh phí xúc tiến thương mại (Chương trình xúc tiến các đơn vị)	3.500	0	3.500					0			
	Kinh phí thực hiện quy hoạch	8.000	0	8.000					0			
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh đột xuất	3.000	0	3.000					0			
3	Sự nghiệp Môi trường	3.350	0	3.350	0	0	0	0	0	0	0	
	Các nhiệm vụ môi trường theo Kế hoạch của UBND tỉnh	3.350	0	3.350					0			
4	Sự nghiệp Giáo dục, Đào tạo và dạy nghề	57.000	0	57.000	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Sự nghiệp Giáo dục	50.000	0	50.000	0	0	0	0	0	0	0	0
	Nhiệm vụ đột xuất khác	45.000	0	45.000					0			
	KP sửa chữa trường lớp khối tỉnh	5.000	0	5.000					0			
b	Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề	7.000	0	7.000	0	0	0	0	0	0	0	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Đào tạo khác	7.000	0	7.000					0			
5	Sự nghiệp y tế	204.517	0	204.517	0	0	0	0	0	0	0	
a	NS tỉnh dự kiến chi hỗ trợ các cơ sở khám chữa bệnh thu không đảm bảo chi hoạt động và dự kiến tăng số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp và nhiệm vụ khác.	12.000	0	12.000					0			
b	Quỹ bảo hiểm y tế (NS tỉnh)	192.517	0	192.517					0			
6	Sự nghiệp Văn hóa - thông tin	6.001	0	6.000	0	0	0	0	1	0	1	0
a	Kinh phí tôn tạo sửa chữa các công trình Văn hóa, di tích lịch sử và các nhiệm vụ khác về Văn hóa	6.000	0	6.000					0			
b	Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	1	0	0					1		1	
7	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	4.000	0	4.000	0	0	0	0	0	0	0	
	Kinh phí tuyên truyền của các đơn vị	4.000	0	4.000					0			
8	Sự nghiệp Khoa học và công nghệ	1.100	0	1.100	0	0	0	0	0	0	0	
	Chi sự nghiệp KHCN cấp cơ sở (Sở, ngành tỉnh): Chi đề tài cấp cơ sở các đơn vị và nhiệm vụ phát sinh khác	1.100	0	1.100					0			
9	Sự nghiệp Đảm bảo xã hội	90.000	0	90.000	0	0	0	0	0	0	0	
a	Cứu tế thường xuyên đột xuất (Tiền thăm hỏi tết NS tỉnh)	66.000	0	66.000					0			

S T T	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) (1)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
b	Đối tượng và nhiệm vụ dự kiến phát sinh trong năm; Nhiệm vụ phát sinh đột xuất (NS tính)	8.000	0	8.000					0			
c	Kinh phí dạy nghề lao động nông thôn (BSMT huyện)	3.000	0	3.000					0			
d	Chính sách hỗ trợ đối tượng thuộc hộ gia đình không có khả năng thoát nghèo	13.000	0	13.000					0	0	0	0
		205.707	205.707	0	0	0	0	0	0			
IV.2	Đầu tư	7.550	7.550	0					0			
a	Chuẩn bị đầu tư	29.900	29.900	0					0			
b	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện								0			
c	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐCP ngày 17/4/2018	21.721	21.721	0					0			
d	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	100.000	100.000	0					0			
e	Hỗ trợ, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020	22.240	22.240	0					0			
f	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	18.120	18.120	0					0			
g	Chi trả nợ gốc các khoản do chính quyền địa phương vay	6.176	6.176	0					0			
V	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.100	0	0	1.100	1.000			0			
VI	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	1.000	0	0			117.631		0			
VII	Dự phòng ngân sách tỉnh	117.631	0	0				8.052	0			
VIII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	8.052	0	0					0			
IX	Chi hỗ trợ có mục tiêu huyện (Hỗ trợ đầu tư khác)	457.857	457.857	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Thành phố Tây Ninh	34.855	34.855	0					0			
2	Thị xã Hòa Thành	46.620	46.620	0					0			
3	Huyện Châu Thành	49.035	49.035	0					0			
4	Huyện Dương Minh Châu	62.612	62.612	0					0			
5	Thị xã Trảng Bàng	90.475	90.475	0					0			
6	Huyện Gò Dầu	33.185	33.185	0					0			
7	Huyện Bến Cầu	50.685	50.685	0					0			
8	Huyện Tân Biên	40.240	40.240	0					0			
9	Huyện Tân Châu	50.150	50.150	0					0			
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ	632.950	583.760	35.263	0	0	0	0	13.927	3.699	10.228	0
B.1	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG	13.927	0	0	0	0	0	0	13.927	3.699	10.228	0
*	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	10.023	0	0	0	0		0	10.023	3.699	6.324	0
**	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	2.481	0	0	0	0		0	2.481	0	2.481	0

S T T	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) (1)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
***	CTMTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	1.423	0	0	0	0	0	0	1.423	0	1.423	0
I	CÁC ĐƠN VỊ	13.919	0	0	0	0	0	0	13.919	3.699	10.220	0
1	Văn phòng UBND tỉnh	165	0	0	0	0	0	0	165	0	165	0
a	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	0	0	0					0			
b	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	165	0	0					165		165	
2	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	586	0	0	0	0	0	0	586	0	586	0
a	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	28	0	0					28		28	
b	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	558	0	0					558		558	
3	Sở Tư pháp	74	0	0	0	0	0	0	74	0	74	0
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	74	0	0					74		74	
4	Sở Công Thương	43	0	0	0	0	0	0	43	0	43	0
a	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	43	0	0					43		43	
b	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	0	0	0					0			
5	Sở Giáo dục - Đào tạo	218	0	0	0	0	0	0	218	0	218	0
a	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	0	0	0					0			
b	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	218	0	0					218		218	
6	Sở Y tế	296	0	0	0	0	0	0	296	0	296	0
a	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	204	0	0					204		204	
b	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	10	0	0					10		10	
c	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	82	0	0					82		82	
7	Sở Lao động Thương binh & Xã hội	8.464	0	0	0	0	0	0	8.464	3.699	4.765	0
a	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	8.454	0	0					8.454	3.699	4.755	
b	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	10	0	0					10		10	
8	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	950	0	0	0	0	0	0	950	0	950	0
	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	950	0	0					950		950	
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	5	0	0	0	0	0	0	5	0	5	0
a	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	0	0	0					0			
b	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	5	0	0					5		5	
10	Sở Thông tin và Truyền thông	1.347	0	0	0	0	0	0	1.347	0	1.347	0
a	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	1.337	0	0					1.337		1.337	
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	10	0	0					10		10	
11	Đài Phát thanh truyền hình	436	0	0	0	0	0	0	436	0	436	0
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	436	0	0					436		436	
12	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	160	0	0	0	0	0	0	160	0	160	0

S T T	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) (1)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	160	0	0					160		160	
13	Văn phòng Tỉnh Ủy	230	0	0	0	0	0	0	230	0	230	0
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	230	0	0					230		230	
14	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Tây Ninh	77	0	0	0	0	0	0	77	0	77	0
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	77	0	0					77		77	
15	Tỉnh đoàn Tây Ninh	42	0	0	0	0	0	0	42	0	42	0
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	42	0	0					42		42	
16	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	67	0	0	0	0	0	0	67	0	67	0
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	67	0	0					67		67	
17	Hội Nông dân tỉnh	74	0	0	0	0	0	0	74	0	74	0
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	74	0	0					74		74	
18	Liên hiệp các Hội KHKT tỉnh	50	0	0	0	0	0	0	50	0	50	0
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	50	0	0					50		50	
19	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	105	0	0	0	0	0	0	105	0	105	0
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	105	0	0					105		105	
20	Công an tỉnh	520	0	0	0	0	0	0	520	0	520	0
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	520	0	0					520		520	
21	Cục Thống kê	10	0	0	0	0	0	0	10	0	10	0
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	10	0	0					10		10	
II	NGÂN SÁCH TỈNH	8	0	0	0	0	0	0	8	0	8	0
1	TỈNH QUẢN LÝ	8	0	0	0	0	0	0	8	0	8	0
	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	8	0	0					8		8	
B.2	CHI CTMT, NHIỆM VỤ	619.023	583.760	35.263	0	0	0	0	0	0	0	0
I	CHI CTMT	208.608	197.747	10.861	0	0	0	0	0	0	0	0
1	CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	10.861	0	10.861	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10.861	0	10.861					0			
2	CTMT Phát triển kinh tế xã hội các vùng	175.296	175.296	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng	4.549	4.549	0					0			
b	Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông	170.747	170.747	0					0			
3	Chương trình phục hồi kinh tế - xã hội	22.451	22.451	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Ban QLDA ĐT và XD tỉnh Tây Ninh	22.451	22.451	0					0			
b		0	0	0					0			
II	CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ	410.415	386.013	24.402	0	0	0	0	0	0	0	0
*	Chi tiết theo từng nhiệm vụ	410.415	386.013	24.402	0	0	0	0	0	0	0	0

S T T	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) (1)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	KP thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	20.656	0	20.656					0		0	
2	Kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia	230	0	230					0		0	
3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	3.516	0	3.516	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Chi đầu tư Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	153.000	153.000	0					0			
5	Khu công nghiệp và khu kinh tế	233.013	233.013	0					0			
6		0	0	0					0			
**	<u>Chi tiết theo từng đơn vị, lĩnh vực</u>	410.415	386.013	24.402	0	0	0	0	0	0	0	0
II.1	CÁC ĐƠN VỊ TỈNH	410.415	386.013	24.402	0	0	0	0	0	0	0	0
1	<i>Sở Ngoại vụ</i>	230	0	230	0	0	0	0	0	0	0	0
	KP Phân giới cắm mốc	230	0	230					0			
2	<i>Sở Tư pháp</i>	70	0	70	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tuyên truyền ATGT	70	0	70					0			
3	<i>Sở Giao thông vận tải</i>	21.356	0	21.356	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	20.656	0	20.656					0			
	Đảm bảo trật tự ATGT (Thanh tra GTVT)	700	0	700					0			
4	<i>Sở Văn hóa thể thao du lịch</i>	75	0	75	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tuyên truyền ATGT	75	0	75					0			
5	<i>Sở Thông tin và Truyền thông</i>	10	0	10	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tuyên truyền ATGT	10	0	10					0			
6	<i>Đài Phát thanh truyền hình</i>	805	0	805	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tuyên truyền ATGT	805	0	805					0			
7	<i>Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh</i>	47	0	47	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tuyên truyền ATGT	47	0	47					0			
8	<i>Tỉnh đoàn Tây Ninh</i>	68	0	68	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tuyên truyền ATGT	68	0	68					0			
9	<i>Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh</i>	56	0	56	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tuyên truyền ATGT	56	0	56					0			
10	<i>Hội Nông dân tỉnh</i>	54	0	54	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tuyên truyền ATGT	54	0	54					0			
11	<i>Hội Cựu chiến binh tỉnh</i>	33	0	33	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tuyên truyền ATGT	33	0	33					0			
12	<i>Ban An toàn Giao thông tỉnh</i>	1.530	0	1.530	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chi nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	1.530	0	1.530					0			

S T T	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG) (1)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG (2)			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
13	Liên đoàn Lao động tỉnh	68	0	68	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tuyên truyền ATGT	68	0	68					0			
14	Ban QLDA ĐT và XD ngành Nông nghiệp và PTNT	153.000	153.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chi đầu tư Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	153.000	153.000	0					0			
15	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	233.013	233.013	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Khu công nghiệp và khu kinh tế	233.013	233.013	0					0			
II.2	NGÂN SÁCH TỈNH	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Kinh phí thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	0	0	0					0			
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	0	0	0					0			
		0	0	0					0			

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Chi khoa học, công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Chi xã hội	Chi các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			
A	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ (A+B)	2.819.581	45.139	0	67.570	7.380	44.451	15.000	0	0	112.990	1.850.037	1.095.234	363.840	11.350	2.100	663.564
A	NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH	2.232.122	41.440	0	67.570	7.380	22.000	15.000	0	0	112.990	1.288.728	919.938	210.840	11.350	2.100	663.564
I	Các đơn vị tỉnh	1.427.148	41.440	0	67.570	7.380	22.000	15.000	0	0	63.400	1.196.908	915.468	210.840	11.350	2.100	0
1	Chi cục kiểm lâm Tây Ninh	1.660										1.660		1.660			
2	BQL Khu Rừng phòng Hộ Dầu Tiếng	8.800										8.800		8.800			
3	Sở Y tế	22.000					22.000										
4	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	2.840	2.840														
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	0															
6	Sở Thông tin và Truyền thông	0															
7	Sở Nội vụ	0															
8	Đài phát thanh và truyền hình tỉnh	0															
9	Văn phòng tỉnh ủy	35.600										35.600					
10	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	0															
11	Công an tỉnh Tây Ninh	7.380				7.380											
12	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	66.700			66.700												
13	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	3.870			870							3.000	3.000				
14	Ngân hàng chính sách xã hội	0															
15	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	0															
16	BQL Vườn Quốc Gia Lò Gò - Xa Mát	1.120										1.120		1.120			
17	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	15.000										15.000					
18	BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh Tây Ninh	133.950	38.600				0	15.000			63.400	3.500			11.350	2.100	
19	Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông	912.468										912.468	912.468				
20	BQLDA ĐTXD ngành Nông nghiệp & PTNT	215.030										215.030		198.530			
21	BQL GMS	0															
22	Quỹ đầu tư phát triển	0															
23	BQL Khu du lịch Quốc gia núi Bà Đen	730										730		730			
II	UBND các huyện, thành phố; đơn vị huyện, thành phố	141.410	0	0	0	0	0	0	0	0	49.590	91.820	4.470	0	0	0	0
1	UBND thành phố Tây Ninh	43.490									43.490						
2	UBND huyện Tân Biên	0															
3	BQLDA ĐTXD thị xã Hòa Thành	37.350										37.350					
4	BQLDA ĐTXD huyện Châu Thành	0															
5	BQLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu	10.570					0				6.100	4.470	4.470				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Chi khoa học, công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Chi xã hội	Chi các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, di sản văn hóa và thủy sản			
A	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
6	BQLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng	50.000										50.000					
7	BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu	0															
8	BQLDA ĐTXD huyện Bến Cầu	0															
9	BQLDA ĐTXD huyện Tân Châu	0															
III	Nguồn chưa phân khai	199.531	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	199.531
1	Chuẩn bị đầu tư	7.550										0					7.550
2	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện	29.900										0					29.900
3	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐCP ngày 17/4/2018	21.721															21.721
4	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	100.000															100.000
5	Hỗ trợ, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020	22.240															22.240
6	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	18.120															18.120
7	Ghi thu, ghi chi từ nguồn thu tiền thuê đất	0															
IV	Chi trả nợ gốc và lãi vay	6.176															6.176
V	Hỗ trợ có mục tiêu các huyện, thành phố	457.857	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	457.857
1	Thành phố Tây Ninh	34.855															34.855
2	Thị xã Hòa Thành	46.620															46.620
3	Huyện Châu Thành	49.035															49.035
4	Huyện Dương Minh Châu	62.612															62.612
5	Thị xã Trảng Bàng	90.475															90.475
6	Huyện Gò Dầu	33.185															33.185
7	Huyện Bến Cầu	50.685															50.685
8	Huyện Tân Biên	40.240															40.240
9	Huyện Tân Châu	50.150															50.150
B	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	587.459	3.699	0	0	0	22.451	0	0	0	0	561.309	175.296	153.000	0	0	0
B.1	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	3.699	3.699	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Các đơn vị tính	3.699	3.699	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	3.699	3.699	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3.699	3.699														
II	Nguồn chưa phân khai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B.2	Vốn chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	583.760	0	0	0	0	22.451	0	0	0	0	561.309	175.296	153.000	0	0	0
B.2.1	Vốn ngoài nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B.2.2	Vốn trong nước	583.760	0	0	0	0	22.451	0	0	0	0	561.309	175.296	153.000	0	0	0
I	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế xã hội các vùng	175.296	0	0	0	0	0	0	0	0	0	175.296	175.296	0	0	0	0
1	Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng	4.549										4.549	4.549				
2	Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông	170.747										170.747	170.747				
II	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	153.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	153.000	0	153.000	0	0	0

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Chi khoa học, công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Chi xã hội	Chi các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, di sản văn hóa và thủy sản			
A	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3	Ban QLDA ĐT và XD ngành Nông nghiệp và PTNT	153.000										153.000		153.000			
II	Khu công nghiệp và khu kinh tế	233.013	0	0	0	0	0	0	0	0	0	233.013	0	0	0	0	0
	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	233.013										233.013					
III	Chương trình phục hồi kinh tế - xã hội	22.451	0	0	0	0	22.451	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Ban QLDA ĐT và XD tỉnh Tây Ninh	22.451					22.451										

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục- đào tạo và đạy nghề	Sự nghiệp Khoa học công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Kinh tế	Trong đó		Chi Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1=2+...+11+14+15+ 16	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	2.534.787	653.262	33.879	84.311	34.288	502.933	77.886	68.408	30.250	31.017	465.081	206.872	258.209	394.989	137.061	21.422
A	NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH	2.489.296	651.075	33.879	84.311	33.768	502.729	74.691	67.972	30.250	30.992	427.503	182.700	244.803	393.793	136.911	21.422
1	Các cơ quan, đơn vị tỉnh	1.944.035	592.255	32.579	84.311	33.768	298.212	68.690	63.972	30.250	27.542	314.046	176.868	137.178		46.911	0
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh	12.995										1.278		1.278	12.995	23	
2	Văn phòng UBND tỉnh	19.919													19.919		
3	Sở Ngoại vụ	4.072													4.072		
4	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	96.119	1.026	250							3.220	53.930		53.930	37.693		
5	Sở Kế hoạch & Đầu tư	9.665	318									1.000		1.000	8.347		
6	Sở Tư pháp	12.222										313		313	7.489	4.420	
7	Sở Công Thương	17.553	79								450	10.234		10.234	6.790		
8	Sở Khoa học Công nghệ	16.802		10.320											6.482		
9	Sở Tài chính	11.988													11.988		
10	Sở Xây dựng	7.069													7.069		
11	Sở Giao thông Vận tải	175.457										156.868	156.868		18.589		
12	Sở Giáo dục -Đào tạo	436.331	427.457								300				8.574		
13	Sở Y tế	321.563	15.497				294.062					12		12	11.992		
14	Sở Lao động Thương binh & Xã hội	99.884	48.356					105				317		317	8.938	42.168	
15	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	89.960	26.500				700	21.883		30.250	250	3.266		3.266	7.111		
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	57.816									16.250	32.499		32.499	9.067		
17	Sở Thông tin và Truyền thông	33.408	1.143	21.987				201			100				9.977		
18	Sở Nội vụ	65.755	22.680									1.634		1.634	41.441		
19	Thanh tra tỉnh	8.834													8.834		
20	Đài Phát thanh Truyền hình	63.972							63.972						73.925	300	
21	Văn phòng Tỉnh ủy	104.209	3.090				3.150	23.744							6.008		
22	Mặt trận Tổ quốc Tỉnh	6.208									200				6.405		
23	Tỉnh đoàn Tây Ninh	10.169	1.803					1.711			250				5.105		
24	Hội Phụ nữ tỉnh	5.247									142				4.332		
25	Hội Nông dân tỉnh	4.672									150	190		190	2.881		
26	Hội Cựu chiến binh	2.881															
27	Công an tỉnh Tây Ninh	35.928	1.080			33.768					1.080						
28	BCH Quân sự tỉnh Tây Ninh	71.372	6.139	22	65.211												
29	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh	19.100			19.100												
30	BQL các Khu DTLS CMMN	11.219						11.055				164		164			
31	Trường Chính trị	20.394	20.394														
32	BQL Vườn quốc gia Lò Gò Xa Mát	27.041									700	26.341		26.341			
33	Trường Cao đẳng nghề	16.693	16.693														
34	BQL Khu kinh tế Tây Ninh	32.977									200	26.000	20.000	6.000	6.777		
35	BQL khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen	14.241						9.991			4.250						
36	BQL Dự án SKKV ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc ARTEMISININ	300					300										
37	Ban An toàn giao thông tỉnh	0															
38		0															

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục- đào tạo và đạy nghề	Sự nghiệp Khoa học công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Kinh tế	Trong đó		Chi Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1=2+...+11+14+15+ 16	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
II	Hỗ trợ các tổ chức XH và XH nghề nghiệp	16.556	1.820	200	0	0	0	0	0	0	100	270	0	270	14.166	0	0
1	Hội Cựu Giáo chức - 422	390													390		
2	Câu lạc bộ hưu trí - 424 - 1121219	390													390		
3	Hội Người tù kháng chiến - 424 - 1121220	390													390		
4	Hội Bảo trợ NKT và bảo vệ quyền trẻ em - 1121221	390													390		
5	Liên minh Hợp tác xã	4.397	1.520									270		270	2.607		
6	Liên Hiệp các hội KHKT tỉnh	1.243		200							100				943		
7	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	647													647		
8	Hội Văn học Nghệ thuật	1.882													1.882		
9	Hội Nhà báo	629													629		
10	Hội Luật gia	383													383		
11	Hội Chữ thập đỏ	2.005	300												1.705		
12	Ban ĐD Hội người cao tuổi	499													499		
13	Hội Người Mù	479													479		
14	Tinh hội Đồng ý	1.264													1.264		
15	Hội nạn nhân chất độc da cam	427													427		
16	Hội Cựu Thanh niên Xung phong	552													552		
17	Hội Khuyến Học	589													589		
18		0															
III	Chi khác ngân sách	21.422															21.422
	Trong đó:																
1	Chi hỗ trợ Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Thông tư 73/2018/TT-BTC	4.902															4.902
2	Cục Thống kê tỉnh TN (kinh phí in Niên giám thống kê năm, tờ gấp số liệu KTXH 6 tháng và cả năm; mở rộng mẫu điều tra một số chỉ tiêu KTXH phục vụ yêu cầu địa phương)	597															597
3	Cục Thi hành án dân sự tỉnh TN (Kinh phí hoạt động BCD Thi hành án dân sự)	22															22
4	Chi cục Quản lý thị trường (kinh phí hoạt động BCD)	217															217
5	Kinh phí hỗ trợ một số đơn vị thực hiện nhiệm vụ khóa sổ, tổng quyết toán niên độ ngân sách 2023	520															520
IV	Nguồn chưa phân bổ	507.283	57.000	1.100	0	0	204.517	6.001	4.000	0	3.350	113.187	5.832	107.355	28.128	90.000	0
1	Nhiệm vụ đột xuất	23.000													23.000		
2	Trang bị xe ô tô	3.128													3.128		
3	Kinh phí đối nội - đối ngoại	2.000													2.000		
4	Các Chương trình, Dự án của lĩnh vực Nông nghiệp	7.720										7.720		7.720	0		
5	Chi khoán bảo vệ rừng, nhiệm vụ đặc thù phòng chống cháy rừng và mua sắm trang thiết bị PCCR (Các đơn vị khác và nhiệm vụ đột xuất)	5.000										5.000		5.000			
6	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	71.135										71.135		71.135			
7	Hỗ trợ kinh phí phòng chống lụt bão (Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Miền Nam)	3.000										3.000		3.000			

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục- đào tạo và đạy nghề	Sự nghiệp Khoa học công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Kinh tế	Trong đó		Chi Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1=2+...+11+14+15+ 16	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
8	Chính sách hỗ trợ về giá nước sạch và sinh hoạt nông thôn	6.000										6.000		6.000			
9	Các đơn vị tuyên truyền ATGT (Tuyên truyền ATGT khác)	832										832	832				
10	Kinh phí Bảo trì đường bộ	5.000										5.000	5.000				
11	Kinh phí xúc tiến thương mại (Chương trình xúc tiến các đơn vị)	3.500										3.500		3.500			
12	Kinh phí thực hiện quy hoạch	8.000										8.000		8.000			
13	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh đột xuất	3.000										3.000		3.000			
14	Các nhiệm vụ môi trường theo Kế hoạch của UBND tỉnh	3.350									3.350						
15	Nhiệm vụ đột xuất khác	45.000	45.000														
16	KP sửa chữa trường lớp khối tỉnh	5.000	5.000														
17	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Đào tạo khác	7.000	7.000														
18	NS tính dự kiến chi hỗ trợ các cơ sở khám chữa bệnh thu không đảm bảo chi hoạt động và dự kiến tăng số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp và nhiệm vụ khác.	12.000					12.000										
19	Quỹ bảo hiểm y tế (NS tính)	192.517					192.517										
20	Kinh phí tôn tạo sửa chữa các công trình Văn hóa, di tích lịch sử và các nhiệm vụ khác về Văn hóa	6.000						6.000									
21	Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	1						1									
22	Kinh phí tuyên truyền của các đơn vị	4.000							4.000								
23	Chi sự nghiệp KHCN cấp cơ sở (Sở, ngành tỉnh): Chi đề tài cấp cơ sở các đơn vị và nhiệm vụ phát sinh khác	1.100		1.100													
24	Cứu tế thường xuyên đột xuất (Tiền thăm hỏi tết NS tỉnh)	66.000														66.000	
25	Đối tượng và nhiệm vụ dự kiến phát sinh trong năm; Nhiệm vụ phát sinh đột xuất (NS tính)	8.000														8.000	
26	Kinh phí dạy nghề lao động nông thôn (BSMT huyện)	3.000														3.000	
27	Chính sách hỗ trợ đối tượng thuộc hộ gia đình không có khả năng thoát nghèo	13.000														13.000	
28		0															
B	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	45.491	2.187	0	0	520	204	3.195	436	0	25	37.578	24.172	13.406	1.196	150	0
B.1	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG	10.228	2.187	0	0	520	204	3.195	436	0	25	2.315	0	2.315	1.196	150	0
*	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	6.324	1.969	0	0	0	204	2.037	0	0	0	2.114	0	2.114	0	0	0
**	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	2.481	0	0	0	520	0	200	436	0	25	104	0	104	1.196	0	0
***	CTMTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	1.423	218	0	0	0	0	958	0	0	0	97	0	97	0	150	0
I	CÁC ĐƠN VỊ	10.220	2.187	0	0	520	204	3.187	436	0	25	2.315	0	2.315	1.196	150	0
1	Văn phòng UBND tỉnh	165	0	0	0	0	0	0	0	0	0	15	0	15	0	150	0
	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	165										15		15		150	
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	586	28	0	0	0	0	0	0	0	25	104	0	104	429	0	0
	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	28	28														

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục- đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Khoa học công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Kinh tế	Trong đó		Chi Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1=2+...+11+14+15+ 16	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	558									25	104		104	429		
3	Sở Tư pháp	74	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	74	0	0
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	74													74		
4	Sở Công Thương	43	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	43	0	0
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	43													43		
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	218	218	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	0															
	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	218	218														
6	Sở Y tế	296	0	0	0	0	204	0	0	0	0	82	0	82	10	0	0
	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	204					204										
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	10													10		
	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	82										82		82			
7	Sở Lao động, Thương binh và xã hội	4.765	1.941	0	0	0	0	700	0	0	0	2.114	0	2.114	10	0	0
	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	4.755	1.941					700				2.114		2.114			
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	10													10		
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	950	0	0	0	0	0	950	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	0															
	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	950						950									
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	0	0
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	5													5		
10	Sở Thông tin và truyền thông	1.347	0	0	0	0	0	1.337	0	0	0	0	0	0	10	0	0
	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	1.337						1.337									
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	10													10		
11	Đài Phát thanh truyền hình	436	0	0	0	0	0	0	436	0	0	0	0	0	0	0	0
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	436							436								
12	Liên minh Hợp tác xã	160	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	160	0	0
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	160													160		
13	Văn phòng Tỉnh ủy	230	0	0	0	0	0	200	0	0	0	0	0	0	30	0	0
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	230						200							30		
14	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Tây Ninh	77	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	77	0	0
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	77													77		
15	Tỉnh đoàn Tây Ninh	42	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	42	0	0
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	42													42		
16	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	67	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	67	0	0
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	67													67		
17	Hội Nông dân tỉnh	74	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	74	0	0
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	74													74		
18	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật tỉnh	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	50	0	0
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	50													50		
19	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	105	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	105	0	0
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	105													105		
20	Công an tỉnh Tây Ninh	520	0	0	0	520	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	520				520											

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục- đào tạo và day nghề	Sự nghiệp Khoa học công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Kinh tế	Trong đó		Chi Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
A	B	$1+2+...+11+14+15+16$	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
21	Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10	0	0
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	10													10		
II	NGÂN SÁCH TỈNH	8	0	0	0	0	0	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	8						8									
B.2	CHI CTMT, NHIỆM VỤ	35.263	0	0	0	0	0	0	0	0	0	35.263	24.172	11.091	0	0	0
B.2.1	CHI CTMT	10.861	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.861	0	10.861	0	0	0
*	CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	10.861	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.861	0	10.861	0	0	0
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10.861															
B.2.2	CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ	24.402	0	0	0	0	0	0	0	0	0	24.402	24.172	230	0	0	0
*	Chi tiết theo từng nhiệm vụ	24.402	0	0	0	0	0	0	0	0	0	24.402	24.172	230	0	0	0
1	KP thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	20.656	0	0	0	0	0	0	0	0	0	20.656	20.656	0	0	0	0
2	Kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia	230	0	0	0	0	0	0	0	0	0	230	0	230	0	0	0
3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	3.516	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.516	3.516	0	0	0	0
4		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
**	Chi tiết theo từng đơn vị, lĩnh vực	24.402	0	0	0	0	0	0	0	0	0	24.402	24.172	230	0	0	0
I	CÁC ĐƠN VỊ	24.402	0	0	0	0	0	0	0	0	0	24.402	24.172	230	0	0	0
1	Sở Ngoại vụ	230	0	0	0	0	0	0	0	0	0	230	0	230	0	0	0
	KP Phân giới cắm mốc	230															
2	Sở Tư pháp	70	0	0	0	0	0	0	0	0	0	70	70	0	0	0	0
	Tuyên truyền ATGT	70															
3	Sở Giao thông vận tải	21.356	0	0	0	0	0	0	0	0	0	21.356	21.356	0	0	0	0
	Kinh phí thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	20.656															
	Đảm bảo trật tự ATGT (Thanh tra GTVT)	700															
4	Sở Lao động, Thương binh và xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		0															
4	Sở Văn hóa thể thao du lịch	75	0	0	0	0	0	0	0	0	0	75	75	0	0	0	0
	Tuyên truyền ATGT	75															
5	Sở Thông tin và Truyền thông	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10	10	0	0	0	0
	Tuyên truyền ATGT	10															
6	Đài Phát thanh truyền hình	805	0	0	0	0	0	0	0	0	0	805	805	0	0	0	0
	Tuyên truyền ATGT	805															
7	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	47	0	0	0	0	0	0	0	0	0	47	47	0	0	0	0
	Tuyên truyền ATGT	47															
8	Tỉnh đoàn Tây Ninh	68	0	0	0	0	0	0	0	0	0	68	68	0	0	0	0
	Tuyên truyền ATGT	68															
9	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	56	0	0	0	0	0	0	0	0	0	56	56	0	0	0	0
	Tuyên truyền ATGT	56															
10	Hội Nông dân tỉnh	54	0	0	0	0	0	0	0	0	0	54	54	0	0	0	0
	Tuyên truyền ATGT	54															
11	Hội Cựu chiến binh tỉnh	33	0	0	0	0	0	0	0	0	0	33	33	0	0	0	0

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục- đào tạo và đạy nghề	Sự nghiệp Khoa học công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Kinh tế	Trong đó		Chi Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lạc, thủy sản			
A	B	1=2+...+11+14+15+ 16	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tuyên truyền ATGT	33										33	33				
13	Hội Nhà báo tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		0															
12	Ban An toàn Giao thông tỉnh	1.530	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.530	1.530	0	0	0	0
	Chi nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông.	1.530										1.530	1.530				
13	Liên đoàn Lao động tỉnh	68	0	0	0	0	0	0	0	0	0	68	68	0	0	0	0
	Tuyên truyền ATGT	68										68	68				
II	NGÂN SÁCH TỈNH	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	0															
	Chi nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông.	0															

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA
GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024**
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: %

Stt	Huyện, thành phố	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)												
		Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp		Thuế tiêu thụ đặc biệt		Thuế thu nhập cá nhân (huyện, xã quản lý)	Lệ phí trước bạ		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (xã quản lý)	Lệ phí môn bài (xã quản lý)	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (xã quản lý)
		Thu từ DNNN (TW và địa phương quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (tỉnh quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài đối hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (xã quản lý)	Thu từ DNNN (TW và địa phương quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (tỉnh quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (xã quản lý)		Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà đất) - huyện quản lý	Lệ phí trước bạ nhà đất - (xã quản lý)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14
1	Thành phố Tây Ninh	0%-100%			0%-100%			0%-100%		100%-0%		0%-100%		0%-100%
	- Giữa Thành phố và phường 1		92%-8%	0%-100%		92%-8%	92%-8%		92%-8%		0%-100%			
	- Giữa Thành phố và phường 2		94%-6%	0%-100%		94%-6%	94%-6%		94%-6%		0%-100%			
	- Giữa Thành phố và phường 3		100%-0%	60%-40%		100%-0%	100%-0%		100%-0%		60%-40%			
	- Giữa Thành phố và phường IV		97%-3%	0%-100%		97%-3%	97%-3%		97%-3%		0%-100%			
	- Giữa Thành phố và phường Hiệp Ninh		83%-17%	0%-100%		83%-17%	83%-17%		83%-17%		0%-100%			
	- Giữa Thành phố và phường Ninh Sơn		75%-25%	0%-100%		75%-25%	75%-25%		75%-25%		0%-100%			
	- Giữa Thành phố và phường Ninh Thạnh		33%-67%	0%-100%		33%-67%	33%-67%		33%-67%		0%-100%			
	- Giữa Thành phố và xã Bình Minh		94%-6%	0%-100%		94%-6%	94%-6%		94%-6%		0%-100%			
	- Giữa Thành phố và xã Thanh Tân		81%-19%	0%-100%		81%-19%	81%-19%		81%-19%		0%-100%			
	- Giữa Thành phố và xã Tân Bình		84%-16%	0%-100%		84%-16%	84%-16%		84%-16%		0%-100%			
2	Thị xã Hòa Thành	30%-70%			30%-70%			0%-100%		100%-0%	0%-100%	0%-100%	0%-100%	0%-100%
	- Giữa cấp Thị xã và Phường Long Thành Bắc		85%-15%	0%-100%		85%-15%	85%-15%		85%-15%					
	- Giữa cấp Thị xã và Xã Long Thành Nam		85%-15%	0%-100%		85%-15%	85%-15%		85%-15%					
	- Giữa cấp Thị xã và Phường Long Thành Trung		89%-11%	0%-100%		89%-11%	89%-11%		89%-11%					
	- Giữa cấp Thị xã và Phường Hiệp Tân		94%-6%	0%-100%		94%-6%	94%-6%		94%-6%					
	- Giữa cấp Thị xã và Xã Trường		85%-15%	0%-100%		85%-15%	85%-15%		85%-15%					
	- Giữa cấp Thị xã và Xã Trường Đông		90%-10%	0%-100%		90%-10%	90%-10%		90%-10%					
	- Giữa cấp Thị xã và Xã Trường		85%-15%	0%-100%		85%-15%	85%-15%		85%-15%					
	- Giữa cấp Thị xã và Phường Long Hoa		100%-0%	33%-67%		100%-0%	100%-0%		100%-0%					
3	Huyện Châu Thành	30%-70%			30%-70%			0%-100%		100%-0%	0%-100%	0%-100%	0%-100%	0%-100%
	- Giữa cấp huyện và xã Ninh Diên		82%-18%	0%-100%		82%-18%	82%-18%		82%-18%					

Stt	Huyện, thành phố	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)												
		Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp		Thuế tiêu thụ đặc biệt		Thuế thu nhập cá nhân (huyện, xã quản lý)	Lệ phí trước bạ		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (xã quản lý)	Lệ phí môn bài (xã quản lý)	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (xã quản lý)
		Thu từ DNNN (TW và địa phương quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (tỉnh quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh đối hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (xã quản lý)	Thu từ DNNN (TW và địa phương quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (tỉnh quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (xã quản lý)		Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà đất) - huyện quản lý	Lệ phí trước bạ nhà đất - (xã quản lý)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14
	- Giữa cấp huyện và các xã còn lại		80%-20%	0%-100%		80%-20%	80%-20%		80%-20%					
4	Huyện Dương Minh Châu	30%-70%			30%-70%			0%-100%		100%-0%	0%-100%	0%-100%	0%-100%	0%-100%
	- Giữa cấp huyện và xã Suối Đá		88%-12%	0%-100%		88%-12%	88%-12%		88%-12%					
	- Giữa cấp huyện và xã Phan		80%-20%	0%-100%		80%-20%	80%-20%		80%-20%					
	- Giữa cấp huyện và: thị trấn, các xã còn lại		70%-30%	0%-100%		70%-30%	70%-30%		70%-30%					
5	Thị xã Trảng Bàng	43%-57%			43%-57%			0%-100%		100%-0%	0%-100%	0%-100%	0%-100%	0%-100%
	- Giữa cấp Thị xã và Phường Trảng Bàng		100%-0%	15%-85%		100%-0%	100%-0%		100%-0%					
	- Giữa cấp Thị xã và Phường An Tịnh		97%-3%	0%-100%		97%-3%	97%-3%		97%-3%					
	- Giữa cấp Thị xã và Phường An Hòa		85%-15%	0%-100%		85%-15%	85%-15%		85%-15%					
	- Giữa cấp Thị xã và các xã còn lại		80%-20%	0%-100%		80%-20%	80%-20%		80%-20%					
6	Huyện Gò Dầu	28%-72%			28%-72%			0%-100%		100%-0%	0%-100%	0%-100%	0%-100%	0%-100%
	- Giữa cấp huyện và thị trấn		91%-9%	0%-100%		91%-9%	91%-9%		91%-9%					
	- Giữa cấp huyện và xã Phước Đông		90%-10%	0%-100%		90%-10%	90%-10%		90%-10%					
	- Giữa cấp huyện và xã Thanh		77%-23%	0%-100%		77%-23%	77%-23%		77%-23%					
	- Giữa cấp huyện và các xã còn lại		70%-30%	0%-100%		70%-30%	70%-30%		70%-30%					
7	Huyện Bến Cầu	30%-70%	80%-20%	0%-100%	30%-70%	80%-20%	80%-20%	0%-100%	80%-20%	100%-0%	0%-100%	0%-100%	0%-100%	0%-100%
8	Huyện Tân Biên	30%-70%			30%-70%			0%-100%		100%-0%	0%-100%	0%-100%	0%-100%	0%-100%
	- Giữa cấp huyện và xã Tân Phong		91%-9%	0%-100%		91%-9%	91%-9%		91%-9%					
	- Giữa cấp huyện và xã Thanh Bình		82%-18%	0%-100%		82%-18%	82%-18%		82%-18%					
	- Giữa cấp huyện và các xã còn lại		80%-20%	0%-100%		80%-20%	80%-20%		80%-20%					
9	Huyện Tân Châu	30%-70%			30%-70%			0%-100%		100%-0%	0%-100%	0%-100%	0%-100%	0%-100%
	- Giữa cấp huyện và thị trấn		85%-15%	0%-100%		85%-15%	85%-15%		85%-15%					
	- Giữa cấp huyện và xã Suối Dây		91%-9%	0%-100%		91%-9%	91%-9%		91%-9%					

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI
NĂM 2024**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	2.650.100	3.373.091	2.609.100	763.991	763.991	1.143.446	0	285.681	4.802.218
1	Thành phố	714.235	706.235	706.235	0				35.631	741.866
2	Hoà Thành	355.430	366.983	351.430	15.553	15.553	160.212		11.934	539.129
3	Châu Thành	222.280	224.821	218.780	6.041	6.041	348.889		21.072	594.782
4	Dương Minh Châu	222.465	237.752	217.465	20.287	20.287	207.744		37.248	482.744
5	Trảng Bàng	301.050	530.556	295.050	235.506	235.506	36.735		23.283	590.574
6	Gò Dầu	258.970	512.994	254.970	258.024	258.024	20.296		15.341	548.631
7	Bến Cầu	111.000	120.256	107.500	12.756	12.756	225.677		26.885	372.818
8	Tân Biên	229.670	321.798	226.670	95.128	95.128	66.025		46.037	433.860
9	Tân Châu	235.000	351.696	231.000	120.696	120.696	77.868		68.250	497.814

DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO
NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	885.215	245.390	110.430	529.395
1	Thành phố	55.543	30.000	8.753	16.790
2	Hoà Thành	56.306	12.000	9.228	35.078
3	Châu Thành	141.171	17.000	18.419	105.752
4	Dương Minh Châu	154.842	9.420	10.262	135.160
5	Trảng Bàng	84.730	48.000	15.147	21.583
6	Gò Dầu	93.207	60.000	14.783	18.424
7	Bến Cầu	53.279	21.970	10.608	20.701
8	Tân Biên	78.114	32.000	9.849	36.265
9	Tân Châu	168.023	15.000	13.381	139.642

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2024
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững						Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới						Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Trong nước	Ngoài nước	Tổng số	Trong nước	Ngoài nước		Tổng số	Trong nước	Ngoài nước	Tổng số	Trong nước	Ngoài nước		Tổng số	Trong nước	Ngoài nước			
A	B	1=2+3	2=5+8+11	3=6+9+12	4=5+6	5=5a+5b	5a	5b	6=6a+6b	6a	6b	7=8+9	8=8a+8b	8a	8b	9=9a+9b	9a	9b	10=11+12	11=11a+11b	11a	11b	12=12a+12b	12a	12b
	TỔNG SỐ	549.526	474.266	75.260	49.762	6.539	6.539	0	43.223	43.223	0	488.376	461.180	461.180	0	27.196	27.196	0	11.388	6.547	6.547	0	4.841	4.841	0
*	Nguồn NS cấp tỉnh đối ứng	354.238	349.650	4.588	7.060	2.840	2.840	0	4.220	4.220	0	344.610	344.610	344.610	0	0	0	0	2.568	2.200	2.200	0	368	368	0
**	Nguồn NSTW	195.288	124.616	70.672	42.702	3.699	3.699	0	39.003	39.003	0	143.766	116.570	116.570	0	27.196	27.196	0	8.820	4.347	4.347	0	4.473	4.473	0
A	KHỐI TỈNH	20.131	8.739	11.392	13.812	6.539	6.539	0	7.273	7.273	0	2.481	0	0	0	2.481	2.481	0	3.838	2.200	2.200	0	1.638	1.638	0
*	Nguồn NS cấp tỉnh đối ứng	6.204	5.040	1.164	3.789	2.840	2.840	0	949	949	0	0	0	0	0	0	0	0	2.415	2.200	2.200	0	215	215	0
**	Nguồn NSTW	13.927	3.699	10.228	10.023	3.699	3.699	0	6.324	6.324	0	2.481	0	0	0	2.481	2.481	0	1.423	0	0	0	1.423	1.423	0
B	CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	529.395	465.527	63.868	35.950	0	0	0	35.950	35.950	0	485.895	461.180	461.180	0	24.715	24.715	0	7.550	4.347	4.347	0	3.203	3.203	0
*	Nguồn NS cấp tỉnh đối ứng	348.034	344.610	3.424	3.271	0	0	0	3.271	3.271	0	344.610	344.610	344.610	0	0	0	0	153	0	0	0	153	153	0
**	Nguồn NSTW	181.361	120.917	60.444	32.679	0	0	0	32.679	32.679	0	141.285	116.570	116.570	0	24.715	24.715	0	7.397	4.347	4.347	0	3.050	3.050	0

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024				
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số					8.331.085	261.874	2.793.511	5.275.553	3.384.017	0	2.146.204	1.237.813	7.213.457	0	2.150.670	5.062.787	4.250.498	0	720.376	3.530.122
A	CHI GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP					105.422	0	10.111	95.311	23.315	0	3.955	19.360	23.315	0	3.955	19.360	45.139	0	3.699	41.440
I	Đầu tư xây dựng					91.422	0	0	91.422	18.900	0	0	18.900	18.900	0	0	18.900	38.600	0	0	38.600
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					91.422	0	0	91.422	18.900	0	0	18.900	18.900	0	0	18.900	38.600	0	0	38.600
a	Dự án chuyển tiếp					65.422	0	0	65.422	18.900	0	0	18.900	18.900	0	0	18.900	33.600	0	0	33.600
	Trường phổ thông dân tộc nội trú Tây Ninh	TP.Tây Ninh	KTX, Trang thiết bị, hàng mục phụ	2022-2024	134/QĐ-SKHĐT 12/8/2022	14.780			14.780	5.000			5.000	5.000			5.000	2.200			2.200
	Trường THPT Dương Minh Châu (cơ sở 2)	huyện Dương Minh Châu	Cải tạo, sửa chữa kết hợp xây mới một số hạng mục	2023-2024	108/QĐ-SKHĐT 07/7/2023	4.773			4.773	1.300			1.300	1.300			1.300	2.900			2.900
	Trường THPT Nguyễn Huệ	huyện Bến Cầu	Cải tạo, sửa chữa	2022-2024	23/QĐ-SKHĐT 22/02/2023	16.832			16.832	4.800			4.800	4.800			4.800	10.200			10.200
	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	huyện Bến Cầu	Cải tạo, sửa chữa và xây mới khối phòng học và các phòng chức năng	2023-2025	107/QĐ-SKHĐT 05/7/2023	12.167			12.167	3.000			3.000	3.000			3.000	7.900			7.900
	Trường THPT Lương Thế Vinh	huyện Tân Biên	Cải tạo, sửa chữa và xây mới khối phòng học và các phòng chức năng	2023-2025	111/QĐ-SKHĐT 10/7/2023	9.371			9.371	2.500			2.500	2.500			2.500	5.900			5.900
	Trường THPT Lê Hồng Phong	huyện Châu Thành	Cải tạo, sửa chữa và xây mới khối phòng học và các phòng chức năng	2023-2025	106/QĐ-SKHĐT 05/7/2023	7.499			7.499	2.300			2.300	2.300			2.300	4.500			4.500
b	Dự án khởi công mới					26.000	0	0	26.000	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000
I	Xây dựng Trường Chính trị đạt chuẩn mức I	TX Hòa Thành	Cải tạo sửa chữa	2023-2025	90/QĐ-SKHĐT 14/6/2023	26.000			26.000	0			0	0			5.000				5.000
II	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội					14.000	0	10.111	3.889	4.415	0	3.955	460	4.415	0	3.955	460	6.539	0	3.699	2.840
a	Dự án chuyển tiếp					14.000	0	10.111	3.889	4.415	0	3.955	460	4.415	0	3.955	460	6.539	0	3.699	2.840
	Đầu tư cơ sở hạ tầng, phần mềm, trang thiết bị công nghệ thông tin cho Trung tâm dịch vụ việc làm - Giáo dục nghề nghiệp tỉnh Tây Ninh	TP.Tây Ninh	Cải tạo, nâng cấp	2023-2024	113/QĐ-SKHĐT 12/7/2023	14.000		10.111	3.889	4.415		3.955	460	4.415		3.955	460	6.539		3.699	2.840
b	Dự án khởi công mới					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B	CHI KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ					171.902	0	0	171.902	86.623	0	0	86.623	86.623	0	0	86.623	67.570	0	0	67.570
C	CHI QUỐC PHÒNG					40.000	0	0	40.000	35.123	0	0	35.123	35.123	0	0	35.123	870	0	0	870
I	Bộ đội Biên phòng tỉnh					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chuẩn bị đầu tư					40.000	0	0	40.000	35.123	0	0	35.123	35.123	0	0	35.123	870	0	0	870
2	Thực hiện dự án					40.000	0	0	40.000	35.123	0	0	35.123	35.123	0	0	35.123	870	0	0	870
a	Dự án chuyển tiếp					40.000	0	0	40.000	35.123	0	0	35.123	35.123	0	0	35.123	870	0	0	870
	Đồn biên phòng cửa khẩu Phước Tân (843)	huyện Châu Thành	Theo thiết kế mẫu đồn biên phòng năm 2014 của Bộ Trưởng Bộ quốc phòng	2022-2024	288/QĐ-SKHĐT 02/11/2021	40.000			40.000	35.123			35.123	35.123			35.123	870			870
b	Dự án khởi công mới					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh					131.902	0	0	131.902	51.500	0	0	51.500	51.500	0	0	51.500	66.700	0	0	66.700
1	Chuẩn bị đầu tư					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Thực hiện dự án					131.902	0	0	131.902	51.500	0	0	51.500	51.500	0	0	51.500	66.700	0	0	66.700
a	Dự án chuyển tiếp					131.902	0	0	131.902	51.500	0	0	51.500	51.500	0	0	51.500	66.700	0	0	66.700
	Xây dựng doanh trại và thao trường huấn luyện Trung đoàn bộ binh 174 (giai đoạn 1)	xã Tân Phú, huyện Tân Châu	DT: 186.571m2	2021-2024	1661/QĐ-UBND 05/8/2022	85.799			85.799	30.000			30.000	30.000			30.000	47.200			47.200
	Xây mới Hội trường 300 chỗ Bộ CHQS tỉnh	Châu Thành	DT: 2.146m2	2023-2025	257/QĐ-SKHĐT 25/11/2022	28.106			28.106	10.000			10.000	10.000			10.000	15.000			15.000
	Xây dựng doanh trại Đại đội Thiết giáp/Phòng Tham mưu	xã Đông Xuân, huyện Châu Thành	DT: 30.000m2	2023-2025	21/QĐ-SKHĐT 07/02/2023	17.997			17.997	11.500			11.500	11.500			11.500	4.500			4.500
b	Dự án khởi công mới					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
D	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI					11.403	0	0	11.403	2.916	0	0	2.916	2.916	0	0	2.916	7.380	0	0	7.380
I	Công an tỉnh					11.403	0	0	11.403	2.916	0	0	2.916	2.916	0	0	2.916	7.380	0	0	7.380
1	Chuẩn bị đầu tư					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024				
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Thực hiện dự án					11.403	0	0	11.403	2.916	0	0	2.916	2.916	0	0	2.916	7.380	0	0	7.380
a	Dự án chuyển tiếp					11.403	0	0	11.403	2.916	0	0	2.916	2.916	0	0	2.916	7.380	0	0	7.380
	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an huyện Gò Dầu	Huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	Xây mới NLV, nhà xe phòng cháy chữa cháy, trực tác chiến, nhà xe cán bộ chiến sĩ và các hạng mục khác	2022-2024	142/QĐ-BQLKKT 17/11/2023	11.403			11.403	2.916			2.916	2.916			2.916	7.380			7.380
b	Dự án khởi công mới					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Đ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH					164.603	0	123.000	41.603	78.549	0	78.549	0	78.549	0	78.549	0	44.451	0	22.451	22.000
1	Sở Y tế					24.500	0	0	24.500	0	0	0	0	0	0	0	0	22.000	0	0	22.000
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					24.500	0	0	24.500	0	0	0	0	0	0	0	0	22.000	0	0	22.000
a	Dự án chuyển tiếp					24.500	0	0	24.500	0	0	0	0	0	0	0	0	22.000	0	0	22.000
	Dự án thiết lập hệ thống bệnh án điện tử	Các huyện, thị xã, thành phố	Các cơ sở khám chữa bệnh công lập	2023-2025	137/QĐ-SKHĐT 21/5/2021; 274/QĐ-SKHĐT 14/12/2022 (d/c)	24.500			24.500	0				0				22.000			22.000
b	Dự án khởi công mới																				
II	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh					140.103	0	123.000	17.103	78.549	0	78.549	0	78.549	0	78.549	0	22.451	0	22.451	0
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					140.103	0	123.000	17.103	78.549	0	78.549	0	78.549	0	78.549	0	22.451	0	22.451	0
a	Dự án chuyển tiếp					140.103	0	123.000	17.103	78.549	0	78.549	0	78.549	0	78.549	0	22.451	0	22.451	0
	Dự án xây dựng Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Tây Ninh	TP Tây Ninh	Diện tích 3.325m2; Trang thiết bị,....	2021-2024	3063/QĐ-UBND 17/12/2020; 881/QĐ-UBND 11/4/2023 (d/c)	76.747		62.000	14.747	38.899		38.899		38.899		38.899		12.101		12.101	
	Đầu tư trang thiết bị cho 06 Trung tâm Y tế huyện và 42 Trạm Y tế tuyến xã	06 Trung tâm Y tế tuyến huyện và 42 Trạm Y tế tuyến thị trấn, xã.	Đầu tư trang thiết bị cho 06 Trung tâm Y tế tuyến huyện và 42 Trạm Y tế tuyến thị trấn, xã.	2022-2024	1498/QĐ-UBND 20/07/2023	63.356		61.000	2.356	39.650		39.650		39.650		39.650		10.350		10.350	
b	Dự án khởi công mới																				
E	CHI VĂN HÓA, THÔNG TIN					69.870	0	0	69.870	0	0	0	0	0	0	0	0	15.000	0	0	15.000
I	BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh Tây Ninh					69.870	0	0	69.870	0	0	0	0	0	0	0	0	15.000	0	0	15.000
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					69.870	0	0	69.870	0	0	0	0	0	0	0	0	15.000	0	0	15.000
a	Dự án chuyển tiếp																				
b	Dự án khởi công mới					69.870	0	0	69.870	0	0	0	0	0	0	0	0	15.000	0	0	15.000
I	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao (giai đoạn 2)	xã Thái Bình - huyện Châu Thành	Xây dựng hồ bơi, cải tạo khu ký túc xá, khu căn tin, sân vận động.... bổ sung thiết bị phục vụ tập luyện và sinh hoạt của vận động viên	2023-2026		69.870			69.870	0				0				15.000			15.000
F	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN																				
G	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
H	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG					903.055	261.874	0	641.181	175.609	0	0	175.609	175.609	0	0	175.609	112.990	0	0	112.990
I	BQL DA ĐTXD tỉnh Tây Ninh					500.882	0	0	500.882	116.573	0	0	116.573	116.573	0	0	116.573	63.400	0	0	63.400
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					500.882	0	0	500.882	116.573	0	0	116.573	116.573	0	0	116.573	63.400	0	0	63.400
a	Dự án chuyển tiếp					150.884	0	0	150.884	116.573	0	0	116.573	116.573	0	0	116.573	13.400	0	0	13.400
I	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị Hòa Thành - giai đoạn I	Thị xã Hòa Thành	đầu tư nhà máy nước thải công suất 12.000m3/ngày.đêm và các đường ống thu gom nước thải	2021-2024	1249/QĐ-UBND 22/6/2020; 2757/QĐ-UBND 30/12/2022 (d/c); .../QĐ-UBND .../.../2023 (d/c)	150.884			150.884	116.573			116.573	116.573			116.573	13.400			13.400
b	Dự án khởi công mới					349.998	0	0	349.998	0	0	0	0	0	0	0	0	50.000	0	0	50.000
1	Hệ thống xử lý nước thải đô thị Hòa Thành giai đoạn 2	Thị xã Hòa Thành	Xây mới trạm xử lý và hệ thống thu gom nước thải	2023-2025		349.998			349.998	0			0				50.000			50.000	
II	UBND thành phố Tây Ninh					355.564	261.874	0	93.690	23.200	0	0	23.200	23.200	0	0	23.200	43.490	0	0	43.490
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					355.564	261.874	0	93.690	23.200	0	0	23.200	23.200	0	0	23.200	43.490	0	0	43.490
a	Dự án chuyển tiếp					355.564	261.874	0	93.690	23.200	0	0	23.200	23.200	0	0	23.200	43.490	0	0	43.490

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024				
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh	5.000 m3/mgđ	2018-2025	835/QĐ-UBND 12/4/2017; 1100/QĐ-UBND 17/5/2018; 413/QĐ-UBND 08/02/2018; 2372/QĐ-UBND 25/9/2018; 2741/QĐ-UBND 12/11/2018; 3147/QĐ-UBND 22/11/2021 (đ/c); 2161/QĐ-UBND 24/10/2023 (đ/c)	355.564	261.874		93.690	23.200			23.200	23.200	0		23.200	43.490			43.490
b	Dự án khởi công mới					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Ban QLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu					46.609	0	0	46.609	35.836	0	0	35.836	35.836	0	0	35.836	6.100	0	0	6.100
1	Chuẩn bị đầu tư					46.609	0	0	46.609	35.836	0	0	35.836	35.836	0	0	35.836	6.100	0	0	6.100
2	Thực hiện dự án					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Dự án chuyển tiếp					46.609	0	0	46.609	35.836	0	0	35.836	35.836	0	0	35.836	6.100	0	0	6.100
b	Dự án khởi công mới																				
1	Hệ thống thu gom nước thải và vỉa hè Khu phố 3, Khu phố 4 thị trấn Dương Minh Châu	thị trấn Dương Minh Châu, huyện Dương Minh Châu	Đầu tư đường ống thu gom và xây dựng vỉa hè	2023-2025	107/QĐ-SKHĐT 11/7/2022	46.609			46.609	35.836			35.836	35.836			35.836	6.100			6.100
I	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ					6.640.845	0	2.510.400	4.129.498	2.635.472	0	1.955.700	679.772	2.679.778	0	1.960.166	719.612	1.850.037	0	561.309	1.288.728
1	Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông					4.743.817	0	2.070.000	2.673.817	2.361.140	0	1.857.812	503.328	2.361.140	0	1.857.812	503.328	1.083.215	0	170.747	912.468
1	Chuẩn bị đầu tư					4.743.817	0	2.070.000	2.673.817	2.361.140	0	1.857.812	503.328	2.361.140	0	1.857.812	503.328	1.083.215	0	170.747	912.468
2	Thực hiện dự án					4.743.817	0	2.070.000	2.673.817	2.361.140	0	1.857.812	503.328	2.361.140	0	1.857.812	503.328	1.083.215	0	170.747	912.468
a	Dự án chuyển tiếp																				
	Đường liên tuyến kết nối vùng N8-787B-789	Thị xã Trảng Bàng - Dương Minh Châu	48.113km BTN	2021-2026	1492/QĐ-UBND 12/7/2021	3.416.237		1.200.000	2.216.237	1.612.328		1.200.000	412.328	1.612.328		1.200.000	412.328	753.468			753.468
	Đường ĐT.794 đoạn từ ngã ba Ká Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 2)	Huyện Tân Châu	Dài 16km	2020-2024	2688/QĐ-UBND 03/11/2020	499.942		370.000	129.942	258.810		197.810	61.000	258.810		197.810	61.000	139.749		130.749	9.000
	Đường Trường Hòa - Chà Lả (đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến ĐT.784)	thị xã Hòa Thành và huyện Dương Minh Châu	Dài 4.963,47m	2022-2025	2737/QĐ-UBND 29/12/2022	218.845			218.845	30.000			30.000	30.000			30.000	150.000			150.000
	Nâng cấp, mở rộng ĐT.795	Tân Châu, Tân Biên	36,2km BTN	2021-2024	1508/QĐ-UBND 15/11/2021; 2664/QĐ-UBND 03/02/2023	608.793		500.000	108.793	460.002		460.002		460.002		460.002		39.998		39.998	
b	Dự án khởi công mới																				
II	BQLDA ĐTXD ngành Nông nghiệp & Phát triển nông thôn					1.018.782	0	0	1.018.782	100.526	0	27.000	73.526	101.117	0	27.000	74.117	368.030	0	153.000	215.030
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					1.018.782	0	0	1.018.782	100.526	0	27.000	73.526	101.117	0	27.000	74.117	368.030	0	153.000	215.030
a	Dự án chuyển tiếp					411.082	0	0	411.082	100.526	0	27.000	73.526	101.117	0	27.000	74.117	266.030	0	153.000	113.030
	Kênh tiêu Suối Bầu Rong Gia Bình	thị xã Trảng Bàng	4,5km	2022-2024	316/QĐ-SKHĐT 09/12/2021	17.000			17.000	7.300			7.300	7.300			7.300	7.700			7.700
	Kênh tiêu Tân Hiệp	huyện Tân Châu	Dài 4,7km	2022-2024	311/QĐ-SKHĐT 06/12/2021	14.999			14.999	7.800			7.800	7.800			7.800	5.700			5.700
	Kênh tiêu Suối Ông Hùng	huyện Dương Minh Châu	Dài 200 ha	2022-2024	310/QĐ-SKHĐT 03/12/2021	8.000			8.000	6.250			6.250	6.250			6.250	950			950
	Gia cố kênh TN17 đoạn từ K0 đến K0+850 (L=850m)	huyện: Châu Thành, Tân Biên	Gia cố kênh, nâng cấp một số công trình trên kênh	2022-2024	300/QĐ-SKHĐT 22/11/2021	19.642			19.642	16.427			16.427	16.427			16.427	1.570			1.570
	Xây dựng nhà trạm BVR - Đội QL BV&PTR	huyện Tân Châu	Xây mới 12 nhà, trạm BVR tại 12 vị trí thuộc khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	2023-2025	219/QĐ-UBND 28/10/2022	7.000			7.000	3.500			3.500	3.500			3.500	3.500			3.500
	Trạm bơm Tân Long	Châu Thành	Tưới tiêu diện tích 732 ha	2022-2025	1576/QĐ-UBND 01/8/2022	218.046			218.046	32.840		27.000	5.840	32.840		27.000	5.840	157.160		153.000	4.160
	Nạo vét rạch Gò Suối	huyện Bến Cầu và TX Trảng Bàng	Dài 5,13km	2023-2025	31/QĐ-SKHĐT 06/3/2023	21.842			21.842	550			550	550			550	22.450			22.450

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024				
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Nạo vét kênh Đĩa Xú từ cầu Đĩa Xú đến giáp rạch Vàm Bao	huyện Bến Cầu	Tiêu thoát nước cho lưu vực 5.045 ha đất nông nghiệp và DT 730 ha khu dân cư và khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	2023-2025	57/QĐ-SKHĐT 05/5/2023	17.209			17.209	350			350	350			350	17.600			17.600
	Kênh tiêu Suối Nước Đục	huyện Tân Châu	Dài 8.860m	2023-2025	70/QĐ-SKHĐT 29/5/2023	36.944			36.944	600			600	600			600	32.400			32.400
	Sửa chữa, xây mới một số hạng mục trại giống, cây trồng	huyện Châu Thành	980m2	2023-2025	97/QĐ-SKHĐT 22/6/2023	3.500			3.500	700			700	700			700	2.500			2.500
	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Tân Đông, Tân Thành, Tân Châu	Tân Châu	Sửa chữa, cấp nước cho khoảng 500 hộ dân	2022-2024	342/QĐ-SKHĐT 28/12/2021	3.500			3.500	2.481			2.481	2.800			2.800	400			400
	Mở rộng khu vực cấp nước xã Tân Hòa	xã Tân Hòa, huyện Tân Châu	Cấp nước cho khoảng 2.580 hộ (trạm cấp và xây dựng mới một số hạng mục trạm cấp nước, CS 30 m3/h, cung cấp cho khoảng 2.580 hộ)	2022-2024	347/QĐ-SKHĐT 28/12/2021	13.000			13.000	11.227			11.227	11.500			11.500	200			200
	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Đồng Tiến, Tân Đông, Tân Châu	xã Tân Đông, huyện Tân Châu	500 hộ	2022-2024	346/QĐ-SKHĐT 28/12/2021	14.500			14.500	7.500			7.500	7.500			7.500	5.500			5.500
	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Thanh Lợi, Thanh Bình, Tân Ninh	Thanh Bình, huyện Tân Biên	400 hộ	2023-2025	42/QĐ-SKHĐT 24/3/2023	9.000			9.000	2.000			2.000	2.000			2.000	6.000			6.000
	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Tân Trung, Tân Bình, TP Tây Ninh	Tân Bình, TP Tây Ninh	400 hộ	2023-2025	60/QĐ-SKHĐT 12/5/2023	3.200			3.200	800			800	800			800	2.100			2.100
	Đầu tư nâng cấp trạm cấp nước tập trung tại xã Hòa Hiệp	huyện Tân Biên	Cải tạo giếng khoan hiện hữu thời rủa giếng hiện hữu theo chiều dọc ống lọc 20m, bơm hút nước thí nghiệm kiểm tra lưu lượng giếng. Xây mới trạm bơm giếng. Đầu tư mới trạm biến áp 3 pha 3x15kVA,...	2023-2024	118/QĐ-SKHĐT 20/7/2023	3.700			3.700	200			200	200			200	300			300
b	Dự án khởi công mới					607.700	0	0	607.700	0	0	0	0	0	0	0	0	102.000	0	0	102.000
	Tuổi tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 2 (kiến cổ hóa kênh chính, kênh cấp 1, 2, 3 và kênh tiêu)	huyện: Châu Thành và Bến Cầu	Kiến cổ hóa bằng bê tông khoảng 4,3km	2023-2026		600.000			600.000	0			0	0			100.000			100.000	
	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Thanh Đông, Thanh Tân, TP Tây Ninh	TP Tây Ninh	Nâng cấp, sửa chữa	2024-2025	215/QĐ-SKHĐT 21/11/2023	7.700			7.700	0			0	0			2.000			2.000	
III	Chỉ cục kiểm lâm Tây Ninh					5.522	0	0	5.522	3.340	0	0	3.340	3.340	0	0	3.340	1.660	0	0	1.660
1	Chuẩn bị đầu tư					5.522	0	0	5.522	3.340	0	0	3.340	3.340	0	0	3.340	1.660	0	0	1.660
2	Thực hiện dự án					5.522	0	0	5.522	3.340	0	0	3.340	3.340	0	0	3.340	1.660	0	0	1.660
a	Dự án chuyển tiếp					5.522	0	0	5.522	3.340	0	0	3.340	3.340	0	0	3.340	1.660	0	0	1.660
	Trồng cây phân tán tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Trồng và phân tán 1.181.190 cây giống lâm nghiệp các loại cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu trồng cây phân tán trên địa bàn	2022-2024	3133/QĐ-UBND 19/11/2021	5.522			5.522	3.340			3.340	3.340			3.340	1.660			1.660
b	Dự án khởi công mới																				
IV	Ban quản lý Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen					1.659	0	0	1.659	770	0	0	770	770	0	0	770	730	0	0	730
1	Chuẩn bị đầu tư					1.659	0	0	1.659	770	0	0	770	770	0	0	770	730	0	0	730
2	Thực hiện dự án					1.659	0	0	1.659	770	0	0	770	770	0	0	770	730	0	0	730
a	Dự án chuyển tiếp					1.659	0	0	1.659	770	0	0	770	770	0	0	770	730	0	0	730
	Trồng rừng mới Khu rừng Văn hóa - Lịch sử Núi Bà giai đoạn 2023-2025	huyện Dương Minh Châu và thành phố Tây Ninh	Trồng mới 50 ha	2023-2025	64/QĐ-SKHĐT 24/5/2023	1.659			1.659	770			770	770			770	730			730

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024								
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20				
b	Dự án khởi công mới																								
V	Ban quản lý Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng					33.905	0	0	33.905	18.000	0	0	18.000	18.000	0	0	18.000	8.800	0	0	8.800				
1	Chuẩn bị đầu tư					33.905	0	0	33.905	18.000	0	0	18.000	18.000	0	0	18.000	8.800	0	0	8.800				
2	Thực hiện dự án					33.905	0	0	33.905	18.000	0	0	18.000	18.000	0	0	18.000	8.800	0	0	8.800				
a	Dự án chuyển tiếp																								
	Bảo vệ và phát triển rừng Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng giai đoạn 2023-2025	huyện Tân Châu và huyện Dương Minh Châu	Trồng mới 1.000 ha và chăm sóc rừng trồng	2023-2025	55/QĐ-SKHĐT 27/4/2023	33.905			33.905	18.000			18.000	18.000			18.000	8.800			8.800				
b	Dự án khởi công mới																								
VI	Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát					1.668	0	0	1.668	380	0	0	380	380	0	0	380	1.120	0	0	1.120				
1	Chuẩn bị đầu tư					1.668	0	0	1.668	380	0	0	380	380	0	0	380	1.120	0	0	1.120				
2	Thực hiện dự án					1.668	0	0	1.668	380	0	0	380	380	0	0	380	1.120	0	0	1.120				
a	Dự án chuyển tiếp																								
	Bảo vệ và phát triển rừng Vườn Quốc gia Lò Gò - Xa Mát giai đoạn 2023-2025	huyện Tân Biên	Trồng mới 38.7 ha và chăm sóc rừng trồng	2023-2025	61/QĐ-SKHĐT 19/5/2023	1.668			1.668	380			380	380			380	1.120			1.120				
b	Dự án khởi công mới																								
VII	Ban Quản lý dự án quốc gia					95.752	0	80.000	15.752	70.888	0	70.888	0	75.354	0	75.354	0	7.549	0	4.549	3.000				
1	Chuẩn bị đầu tư					95.752	0	80.000	15.752	70.888	0	70.888	0	75.354	0	75.354	0	7.549	0	4.549	3.000				
2	Thực hiện dự án					95.752	0	80.000	15.752	70.888	0	70.888	0	75.354	0	75.354	0	7.549	0	4.549	3.000				
a	Dự án chuyển tiếp																								
I	Đường vào đồn Biên phòng Suối Lam	Tân Châu	Tổng chiều dài tuyến khoảng 3.280 mét; mặt đường sỏi đá rộng 5,0 mét, nền đường rộng 7,0 mét	2021-2024	3020/QĐ-UBND 19/12/2016; 677/QĐ-UBND 24/3/2021	95.752		80.000	15.752	70.888		70.888		75.354		75.354		7.549		4.549	3.000				
b	Dự án khởi công mới																								
VIII	BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh Tây Ninh					29.457	0	0	29.310	21.500	0	0	21.500	21.500	0	0	21.500	3.500	0	0	3.500				
1	Chuẩn bị đầu tư					29.457	0	0	29.310	21.500	0	0	21.500	21.500	0	0	21.500	3.500	0	0	3.500				
2	Thực hiện dự án					29.457	0	0	29.310	21.500	0	0	21.500	21.500	0	0	21.500	3.500	0	0	3.500				
a	Dự án chuyển tiếp																								
I	Chống ngập điểm ngập 140 ha tại phường Ninh Thạnh	thành phố Tây Ninh	Giai quyết tình trạng ngập úng nghiêm trọng tại một số tuyến đường trên địa bàn	2022-2024	21/QĐ-SKHĐT 13/01/2022	29.457			29.310	21.500			21.500	21.500			21.500	3.500			3.500				
b	Dự án khởi công mới																								
IX	BQL Khu kinh tế tỉnh					468.094	0	360.400	107.694	7.751	0	0	7.751	47.000	0	0	47.000	243.013	0	233.013	15.000				
1	Chuẩn bị đầu tư					468.094	0	360.400	107.694	7.751	0	0	7.751	47.000	0	0	47.000	243.013	0	233.013	15.000				
2	Thực hiện dự án					58.052	0	0	58.052	7.751	0	0	7.751	47.000	0	0	47.000	5.000	0	0	5.000				
a	Dự án chuyển tiếp																								
	Đường DD.6A Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	huyện Bến Cầu	Dài 1.070m	2022-2023	135/QĐ-BQLKKT 30/11/2021	58.052			58.052	7.751			7.751	47.000			47.000	5.000			5.000				
b	Dự án khởi công mới					410.042	0	360.400	49.642	0	0	0	0	0	0	0	0	243.013	0	233.013	10.000				
	Đầu tư các dự án thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	Khu KTCK Mộc Bài, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh	Đầu tư các dự án thuộc KKTKCK Mộc Bài	2022-2025		410.042		360.400	49.642	0				0				243.013		233.013	10.000				
X	BQLDA ĐTXD thị xã Hòa Thành					110.187	0	0	110.187	28.650	0	0	28.650	28.650	0	0	28.650	37.350	0	0	37.350				
1	Chuẩn bị đầu tư					110.187	0	0	110.187	28.650	0	0	28.650	28.650	0	0	28.650	37.350	0	0	37.350				
2	Thực hiện dự án					30.691	0	0	30.691	28.650	0	0	28.650	28.650	0	0	28.650	350	0	0	350				
a	Dự án chuyển tiếp																								
	Hệ thống thoát nước đường Nguyễn Văn Linh - giai đoạn 2	thị xã Hòa Thành	Dài 1.641,66m....	2022-2024	327/QĐ-SKHĐT 14/12/2021	30.691			30.691	28.650			28.650	28.650			28.650	350			350				
b	Dự án khởi công mới					79.496	0	0	79.496	0	0	0	0	0	0	0	0	37.000	0	0	37.000				
	Xây dựng và hệ thống thoát nước đường Tôn Đức Thắng (Từ đường Thượng Thầu Thanh đến QL19)	thị xã Hòa Thành	Xây dựng mặt đường và hệ thống mương	2024-2026	1635/QĐ-UBND 09/8/2023	79.496			79.496	0			0	0			37.000				37.000				
XI	BQLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng					59.990	0	0	59.990	0	0	0	0	0	0	0	0	50.000	0	0	50.000				
1	Chuẩn bị đầu tư					59.990	0	0	59.990	0	0	0	0	0	0	0	0	50.000	0	0	50.000				
2	Thực hiện dự án																								
a	Dự án chuyển tiếp																								
b	Dự án khởi công mới					59.990	0	0	59.990	0	0	0	0	0	0	0	0	50.000	0	0	50.000				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024				
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Chống ngập và phát triển hạ tầng kỹ thuật thị xã Trảng Bàng - giai đoạn 1	Thị Trấn	XD hệ thống cống, mương thoát nước + nạo vét rạch hiện hữu; L = 9,805km	2024-2026	269/QĐ-UBND 28/01/2022	59.990			59.990	0				0				50.000			50.000
XII	Văn phòng Tỉnh ủy					42.119	0	0	42.119	0	0	0	0	0	0	0	0	35.600	0	0	35.600
1	Chuẩn bị đầu tư					42.119	0	0	42.119	0	0	0	0	0	0	0	0	35.600	0	0	35.600
2	Thực hiện dự án					42.119	0	0	42.119	0	0	0	0	0	0	0	0	35.600	0	0	35.600
a	Dự án chuyển tiếp					42.119	0	0	42.119	0	0	0	0	0	0	0	0	35.600	0	0	35.600
b	Dự án khởi công mới					42.119	0	0	42.119	0	0	0	0	0	0	0	0	35.600	0	0	35.600
	Ứng dụng công nghệ thông tin của Tỉnh ủy giai đoạn 2021-2025	Tỉnh ủy	Đầu tư nâng cấp, hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ phục vụ yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của Tỉnh ủy Tây Ninh	2023-2024	730/QĐ-UBND 24/3/2023	42.119			42.119	0				0				35.600			35.600
XIII	BQLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu					29.093	0	0	29.093	22.527	0	0	22.527	22.527	0	0	22.527	4.470	0	0	4.470
1	Chuẩn bị đầu tư					29.093	0	0	29.093	22.527	0	0	22.527	22.527	0	0	22.527	4.470	0	0	4.470
2	Thực hiện dự án					29.093	0	0	29.093	22.527	0	0	22.527	22.527	0	0	22.527	4.470	0	0	4.470
a	Dự án chuyển tiếp					29.093	0	0	29.093	22.527	0	0	22.527	22.527	0	0	22.527	4.470	0	0	4.470
1	Đường ĐH 9 giai đoạn 2	huyện Dương Minh Châu	Dài 7,5km	2022-2024	27/QĐ-SKHĐT 18/01/2022	29.093			29.093	22.527			22.527	22.527			22.527	4.470			4.470
b	Dự án khởi công mới																				
K	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI					15.260	0	0	15.260	4.700	0	0	4.700	4.700	0	0	4.700	11.350	0	0	11.350
I	BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh Tây Ninh					15.260	0	0	15.260	4.700	0	0	4.700	4.700	0	0	4.700	11.350	0	0	11.350
1	Chuẩn bị đầu tư					15.260	0	0	15.260	4.700	0	0	4.700	4.700	0	0	4.700	11.350	0	0	11.350
2	Thực hiện dự án					12.809	0	0	12.809	4.700	0	0	4.700	4.700	0	0	4.700	9.150	0	0	9.150
a	Dự án chuyển tiếp					12.809	0	0	12.809	4.700	0	0	4.700	4.700	0	0	4.700	9.150	0	0	9.150
	Cải tạo trụ sở Đảng ủy khối cơ quan (cũ) làm trụ sở làm việc của Sở Ngoại vụ và Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	TP.Tây Ninh	Mua sắm, lắp đặt máy lạnh mới; sửa chữa một số hệ thống máy lạnh hiện trạng	2022-2024	126/QĐ-SKHĐT 08/8/2023	6.630			6.630	2.000			2.000	2.000			2.000	4.300			4.300
	Sửa chữa, cải tạo trụ sở Văn phòng Đoàn BDBQH và HĐND tỉnh Tây Ninh	TP.Tây Ninh	Sửa chữa, cải tạo	2023-2024	89/QĐ-SKHĐT 14/6/2023	2.118			2.118	1.000			1.000	1.000			1.000	2.000			2.000
	Sửa chữa Trụ sở làm việc Sở Công thương Tây Ninh	TP.Tây Ninh	Cải tạo, sửa chữa Văn phòng UBND tỉnh và Trụ sở Ban tiếp Công dân tỉnh	2023-2025	56/QĐ-SKHĐT 04/5/2023	768			768	700			700	700			700	50			50
	Cải tạo, sửa chữa Văn phòng UBND tỉnh và Trụ sở Ban tiếp Công dân tỉnh	TP.Tây Ninh	Cải tạo, sửa chữa	2023-2024	90/QĐ-SKHĐT 14/6/2023	3.293			3.293	1.000			1.000	1.000			1.000	2.800			2.800
a	Dự án khởi công mới					2.451	0	0	2.451	0	0	0	0	0	0	0	0	2.200	0	0	2.200
	Sửa chữa trụ sở làm việc của Ban Nội chính Tỉnh ủy	Phường 3, TP. Tây Ninh	Cải tạo, sửa chữa	2023-2024		2.451			2.451	0				0				2.200			2.200
L	CHI XÃ HỘI					14.690	0	0	14.690	7.400	0	0	7.400	11.300	0	0	11.300	2.100	0	0	2.100
I	BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh Tây Ninh					14.690	0	0	14.690	7.400	0	0	7.400	11.300	0	0	11.300	2.100	0	0	2.100
1	Chuẩn bị đầu tư					14.690	0	0	14.690	7.400	0	0	7.400	11.300	0	0	11.300	2.100	0	0	2.100
2	Thực hiện dự án					14.690	0	0	14.690	7.400	0	0	7.400	11.300	0	0	11.300	2.100	0	0	2.100
a	Dự án chuyển tiếp					14.690	0	0	14.690	7.400	0	0	7.400	11.300	0	0	11.300	2.100	0	0	2.100
	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tây Ninh (giai đoạn 3)	Tân Hưng, Tân Châu	Cải tạo, sửa chữa	2022-2024	360/QĐ-SKHĐT 31/12/2021	14.690			14.690	7.400	0		7.400	11.300			11.300	2.100			2.100
b	Dự án khởi công mới																				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024				
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	
M	CẤP VỐN ĐIỀU LỆ CHO NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH, QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH; CẤP B2 LÃI XUẤT TÍN DỤNG ƯU ĐÃI, PHÍ QUẢN LÝ; HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN; HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA; HỖ TRỢ HỢP TÁC XÃ THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT HỢP TÁC XÃ													135.000	0	0	135.000	168.257	0	0	168.257
1	Hỗ trợ chủ các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 13/11/2020													0				21.721			21.721
2	Chỉ ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội													120.000			120.000	100.000			100.000
3	Hỗ trợ, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020													0			0	22.240			22.240
4	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ													0			0	18.120			18.120
5	Chi trả nợ gốc và lãi vay													15.000			15.000	6.176			6.176
N	CÁC NHIỆM VỤ, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÁC THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT					234.835	0	150.000	84.835	369.433	0	108.000	261.433	4.015.667	0	108.000	3.907.667	1.926.224	0	132.917	1.793.307
I	Chuẩn bị đầu tư					0				0			0	0				7.550			7.550
II	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện (chưa phân khai)					0				261.433			261.433	261.433			261.433	29.900			29.900
III	Hỗ trợ mục tiêu các huyện, thành phố (thực hiện dự án)					0	0	0	0	0	0	0	0	3.646.234	0	0	3.646.234	1.035.857			1.035.857
IV	Hỗ trợ mục tiêu các huyện, thành phố (thực hiện dự án)					234.835	0	150.000	84.835	108.000	0	108.000	0	108.000	0	108.000	0	12.000	0	12.000	0
1	UBND huyện Tân Biên					234.835	0	150.000	84.835	108.000	0	108.000	0	108.000	0	108.000	0	12.000	0	12.000	0
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					234.835	0	150.000	84.835	108.000	0	108.000	0	108.000	0	108.000	0	12.000	0	12.000	0
a	Dự án chuyển tiếp					234.835	0	150.000	84.835	108.000	0	108.000	0	108.000	0	108.000	0	12.000	0	12.000	0
1	Bờ kè chống sạt lở suối Cẩn Đàng chảy qua trung tâm thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	Thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	Dài 1.780 m	2020-2024	1641/QĐ-UBND 31/7/2020	234.835		150.000	84.835	108.000		108.000	0	108.000		108.000		12.000		12.000	
V	NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ																	720.000			720.000
VI	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG (BSCMT CHO HUYỆN)																	120.917	0	120.917	0
1	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi - Hỗ trợ mục tiêu xã Hòa Hiệp huyện Tân Biên																	4.347		4.347	
3	CTMTQG xây dựng nông thôn mới																	116.570		116.570	